

Phụ lục số XIV
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
của Người hành nghề chức danh kỹ thuật y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề hình ảnh y học

	XVII. ĐIỆN QUANG
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
	1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
80	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
81	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
82	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
83	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
84	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng
85	Chụp Xquang Blondeau
86	Chụp Xquang Hirtz
87	Chụp Xquang hàm chéch một bên
88	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
89	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
90	Chụp Xquang Chausse III
91	Chụp Xquang Schuller
92	Chụp Xquang Stenvers
93	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
94	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
95	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
96	Chụp Xquang răng toàn cánh
97	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
98	Chụp Xquang mòm trâm
99	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
100	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên
101	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
102	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2

103	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
104	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
105	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên
106	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
107	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
108	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
109	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
110	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
111	Chụp Xquang khung chậu thẳng
112	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch
113	Chụp Xquang khớp vai thẳng
114	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch
115	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
116	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
117	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
118	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
119	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
120	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
121	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
122	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
123	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
124	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
125	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
126	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
127	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
128	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
129	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
130	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
131	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
132	Chụp Xquang ngực thẳng
133	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
134	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
135	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch

136	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
137	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
138	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
139	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
140	Chụp Xquang tuyến vú
141	Chụp Xquang tại giường
142	Chụp Xquang tại phòng mổ
143	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
	2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
144	Chụp Xquang thực quản dạ dày
145	Chụp Xquang ruột non
146	Chụp Xquang đại tràng
147	Chụp Xquang đường mật qua Kehr
148	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi
149	Chụp Xquang đường dò
150	Chụp Xquang tuyến nước bọt
151	Chụp Xquang tuyến lệ
152	Chụp Xquang tử cung vòi trứng
153	Chụp Xquang ống tuyến sữa
154	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
155	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng
156	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng
157	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng
158	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu
159	Chụp Xquang động mạch tạng
160	Chụp Xquang động mạch chi
161	Chụp Xquang động mạch vành
162	Chụp Xquang bao rãnh thần kinh
	C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)
	1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy
163	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
164	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
165	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang

166	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
167	Chụp CLVT mạch máu não
168	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
169	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
170	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
171	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
172	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
173	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
174	Chụp CLVT hốc mắt
175	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
176	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
177	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
178	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)
	2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy
179	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
180	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
181	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
182	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
183	Chụp CLVT mạch máu não
184	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
185	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
186	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
187	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
188	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
189	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
190	Chụp CLVT hốc mắt
191	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
	3. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ ≥ 256 dãy
192	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
193	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
194	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang

195	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
196	Chụp CLVT mạch máu não
197	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
198	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
199	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
200	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
201	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
202	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
203	Chụp CLVT hốc mắt
204	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
	4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy
205	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
206	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
207	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
208	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
209	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
210	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
211	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
212	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
213	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy
214	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
215	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
216	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
217	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
218	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
219	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
220	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
221	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
222	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	6. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ \geq 256 dãy
223	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
224	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang

225	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
226	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
227	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
228	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
229	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block
231	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block
232	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
	7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy
233	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
234	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
235	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
237	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
238	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
239	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
240	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
241	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
242	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
243	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
244	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
	8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy
245	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
246	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
247	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
249	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
250	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình

	đường bài xuất
251	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
252	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
253	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
254	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
255	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
256	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
	9. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ ≥ 256 dãy
257	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
258	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
259	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
260	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
261	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
262	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
263	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
264	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
265	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
266	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
267	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
268	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
	10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy
269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
274	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
276	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
277	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp

278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
279	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy
282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
288	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
290	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
291	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
293	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
294	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân
295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
296	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	12. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ ≥ 256 dãy
297	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
298	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
299	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
300	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
301	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
302	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
303	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
304	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
305	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
306	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
307	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
308	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân
309	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên

310	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
	D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)
	1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T
311	Chụp cộng hưởng từ sọ não
312	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
313	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
314	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
315	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
316	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
317	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
318	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
319	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
320	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
321	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
322	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
323	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
324	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
325	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
326	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
327	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
	2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T
328	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
329	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
330	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
331	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
332	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
333	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
	3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T
334	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
335	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng

	hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
336	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
337	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
338	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
339	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
340	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
341	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)
342	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
343	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
344	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
345	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
346	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
347	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
348	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
	4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T
349	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
350	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
351	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
352	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
353	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
354	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
355	Chụp cộng hưởng từ khớp
356	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
357	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
358	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
359	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
360	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
361	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
	5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T

362	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
363	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
364	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
365	Chụp cộng hưởng từ tim
366	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
367	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
368	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
369	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
370	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
371	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
372	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
373	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
374	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản
375	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
376	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
	6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T
377	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
378	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
379	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
380	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
	7. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực $\geq 3T$
381	Chụp cộng hưởng từ sọ não
382	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
383	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
384	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
385	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
386	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
387	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
388	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
389	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản

390	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
391	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
392	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
393	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
394	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
395	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
396	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
397	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
	8. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực $\geq 3T$
398	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
399	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
400	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
401	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
402	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
403	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
	9. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực $\geq 3T$
404	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
405	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
406	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
407	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
408	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
409	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
410	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
411	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)
412	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
413	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
414	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
415	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt

416	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
417	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
418	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
	10. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực $\geq 3T$
419	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
420	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
421	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
422	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
423	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
424	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
425	Chụp cộng hưởng từ khớp
426	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
427	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
428	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
429	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
430	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
431	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
	11. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực $\geq 3T$
432	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
433	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
434	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
435	Chụp cộng hưởng từ tim
436	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
437	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
438	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
439	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
440	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
441	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
442	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
443	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
444	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản

445	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
446	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
447	12. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy từ lực \geq 3T
448	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
449	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
450	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
451	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
	Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
	1. Chụp mạch dưới Xquang tăng sáng
452	Chụp động mạch não dưới Xquang tăng sáng
453	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới Xquang tăng sáng
454	Chụp động mạch chủ dưới Xquang tăng sáng
455	Chụp động mạch chậu dưới Xquang tăng sáng
456	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
457	Chụp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng
458	Chụp động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng
459	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) dưới Xquang tăng sáng
460	Chụp động mạch mạc treo dưới Xquang tăng sáng
461	Chụp tĩnh mạch dưới Xquang tăng sáng
462	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới Xquang tăng sáng
463	Chụp tĩnh mạch chi dưới Xquang tăng sáng
464	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp dưới Xquang tăng sáng
	2. Chụp và can thiệp mạch dưới Xquang tăng sáng
465	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng
466	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới Xquang tăng sáng
467	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
468	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
469	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
470	Chụp và nong cầu nối động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng

471	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng
472	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới Xquang tăng sáng
473	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới Xquang tăng sáng
474	Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới Xquang tăng sáng
475	Chụp và nút động mạch gan dưới Xquang tăng sáng
476	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới Xquang tăng sáng
477	Chụp và nút động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng
478	Chụp và can thiệp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng
479	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) dưới Xquang tăng sáng
480	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung dưới Xquang tăng sáng
481	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung dưới Xquang tăng sáng
482	Chụp và nút động mạch tử cung dưới Xquang tăng sáng
483	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh dưới Xquang tăng sáng
484	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng dưới Xquang tăng sáng
485	Chụp và can thiệp động mạch lách dưới Xquang tăng sáng
486	Chụp và can thiệp mạch tá tụy dưới Xquang tăng sáng
487	Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới Xquang tăng sáng
488	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới Xquang tăng sáng
489	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới Xquang tăng sáng
490	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi dưới Xquang tăng sáng
491	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng dưới Xquang tăng sáng
492	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt dưới Xquang tăng sáng
493	Đổ xi măng cột sống dưới Xquang tăng sáng
494	Tiêm phá đông khớp vai dưới Xquang tăng sáng
495	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng
496	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới Xquang tăng sáng
497	Điều trị u xương dạng xương dưới Xquang tăng sáng
498	Điều trị các tổn thương xương dưới Xquang tăng sáng
499	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da dưới Xquang tăng sáng
500	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng

501	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng
502	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng
503	Tháo lòng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng
504	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới Xquang tăng sáng
505	Dẫn lưu đường mật dưới Xquang tăng sáng
506	Nong đặt Stent đường mật dưới Xquang tăng sáng
507	Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng
508	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới Xquang tăng sáng
509	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới Xquang tăng sáng
510	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới Xquang tăng sáng
511	Dẫn lưu bề thận dưới Xquang tăng sáng
512	Đặt sonde JJ dưới Xquang tăng sáng
513	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới Xquang tăng sáng
514	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật dưới Xquang tăng sáng
515	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày dưới Xquang tăng sáng
516	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới Xquang tăng sáng
	3. Chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)
517	Chụp động mạch não số hóa xóa nền
518	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền
519	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền
520	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền
521	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
522	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền
523	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền
524	Chụp các động mạch tùy
525	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền
526	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền
527	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền
528	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền
529	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền

530	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền
531	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền
	4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền
532	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền
533	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền
534	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
535	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
536	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
537	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
538	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
539	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...
540	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền
541	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền
542	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền
543	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền
544	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền
545	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền
546	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)
547	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền
548	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền
549	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền
550	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
551	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền
552	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền
553	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền
554	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền
555	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền
556	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền
557	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền
558	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
559	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền

560	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền
561	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền
562	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền
563	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền
564	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền
565	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền
566	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền
567	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền
568	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền
569	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền
570	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền
571	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền
572	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền
573	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền
574	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền
575	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền
576	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền
577	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền
578	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền
579	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
580	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
581	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền
582	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền
583	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền
584	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền
585	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền
586	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền
587	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền

588	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền
589	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)
590	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền
591	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền
592	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền
593	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền
594	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền
595	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền
596	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền
597	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền
598	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
599	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền
600	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền
601	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
602	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền
603	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền
604	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền
605	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
606	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền
607	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền
608	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền
609	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền
610	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền
611	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
612	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
613	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền
614	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền
615	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền
616	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền
	5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
617	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
618	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm
619	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm

620	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm
621	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
622	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm
623	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm
624	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm
625	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
626	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
627	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
628	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm
629	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm
630	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm
631	Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm
632	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm
633	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
634	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm
635	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
636	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
637	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
638	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
639	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
640	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm
641	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
642	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
643	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản
644	Chọc hút dịch màng t ₃ dưới hướng dẫn siêu âm
645	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
646	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
647	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm
648	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
649	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
	6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
650	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
651	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính

652	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính
653	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính
654	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính
655	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
656	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính
657	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính
658	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính
659	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính
660	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính
661	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính
662	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính
663	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính
664	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính
665	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính
666	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
667	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
668	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
	7. Can thiệp dưới cộng hưởng từ
669	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ
670	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ
671	Sinh thiết não dưới cộng hưởng từ
	8. Điện quang tim mạch
672	Chụp động mạch vành
673	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng
674	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành
675	Sinh thiết cơ tim
676	Thông tim ống lớn
677	Nong van hai lá
678	Nong van động mạch chủ
679	Nong van động mạch phổi
680	Bít thông liên nhĩ
681	Bít thông liên thất
682	Bít ống động mạch

683	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần
684	Đặt máy tạo nhịp
685	Đặt máy tạo nhịp phá rung
686	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim
687	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng
688	Chụp, nong động mạch và đặt stent
689	Bít ống động mạch
690	Đặt stent động mạch chủ
691	Điều trị u xơ tử cung bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
692	Điều trị các khối u bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
693	Điều trị u tuyến tiền liệt bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao
694	Chụp và điều trị nút búi giãn tĩnh mạch dạ dày ngược dòng (BRTO)
695	Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da
696	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt
697	Điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt bằng nút động mạch tuyến tiền liệt
698	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt
699	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật,...)
700	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da
701	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da
702	Chụp và nút mạch điều trị u phổi
703	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất
704	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống
705	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nội (Stereotaxic)
706	Chọc sinh thiết tạng dưới định vị Robot
707	Điều trị đốt các khối u bằng sóng điện từ trường (NanoKnife)
708	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)
9	Chụp CHT máy từ lực ≥ 1.5Tesla
709	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản
710	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản

711	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim (nếu có tiêm thuốc)
712	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản
713	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản
714	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh
715	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt
716	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
717	Cộng hưởng từ phổ tim
E. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)	
718	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)
XVIII. Y HỌC HẠT NHÂN	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
A. CHẨN ĐOÁN	
1	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate
2	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD
3	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA
4	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO
5	SPECT não với ^{111}In - octreotide
6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
7	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với TI-201
9	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin
10	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi
11	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)
12	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN -NOEt
13	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin
14	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I - IPPA
15	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I - BMIPP
16	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI
17	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin
18	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi
19	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)

20	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}\text{TcN-NOEt}$
21	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99m}\text{Tc} - \text{Furifosmin}$
22	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{123}\text{I- IPPA}$
23	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{123}\text{I} - \text{BMIPP}$
24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tl-201
25	SPECT chức năng tim pha sớm
26	SPECT chức năng tim pha sớm với $^{99m}\text{Tc} - \text{Pertechnetate}$
27	SPECT chức năng tim pha sớm với $^{99m}\text{Tc} - \text{Sestamibi}$
28	SPECT chức năng tim pha sớm với $^{99m}\text{Tc} - \text{Tetrofosmin}$
29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc ; pha nghỉ
31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc ; pha gắng sức
32	SPECT nhồi máu cơ tim với $^{111}\text{In} - \text{kháng thể kháng cơ tim}$
33	SPECT nhồi máu cơ tim với $^{99m}\text{Tc} - \text{Stannous pyrophosphate (PYP)}$
34	SPECT gan
35	SPECT thận
36	SPECT tuyến thượng thận với $^{131}\text{I} - \text{MIBG}$
37	SPECT tuyến thượng thận với $^{123}\text{I} - \text{MIBG}$
38	SPECT tuyến thượng thận với $^{131}\text{I} - \text{Cholesterol}$
39	SPECT tuyến tiền liệt
40	SPECT tuyến tiền liệt với $^{111}\text{In} - \text{Capromab pendetid}$
41	SPECT tuyến tiền liệt với $^{111}\text{In} - \text{CYT-356}$
42	SPECT xương, khớp
43	SPECT chẩn đoán khối u
44	SPECT chẩn đoán khối u với $^{99m}\text{Tc} - \text{MIBI}$
45	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
46	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
47	SPECT chẩn đoán khối u với $^{111}\text{In} - \text{Pentetreotide}$
48	SPECT chẩn đoán u phổi
49	SPECT chẩn đoán u vú
50	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{131}\text{I} - \text{MIBG}$
51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với $^{123}\text{I} - \text{MIBG}$

52	SPECT phóng xạ miễn dịch
53	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ
54	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATOC
55	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC
56	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide
57	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE
58	SPECT hạch Lympho
59	SPECT bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO
60	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{111}In
61	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
62	SPECT/CT
63	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Perchnetate
64	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – ECD
65	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – DTPA
66	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – HMPAO
67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI
69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
70	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MIBI
71	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin
72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tl-201
73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tl-201
74	SPECT/CT chức năng tim pha sớm
75	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$
76	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim
77	SPECT/CT gan
78	SPECT/CT thận
79	SPECT/CT tuyến tiền liệt
80	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG
81	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG
82	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
83	SPECT/CT xương, khớp
84	SPECT/CT chẩn đoán khối u

85	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI
86	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
87	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
88	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide
89	SPECT/CT chẩn đoán u phổi
90	SPECT/CT chẩn đoán u vú
91	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG
92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG
93	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch
94	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ
95	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATOC
96	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC
97	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide
98	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE
99	SPECT/CT hạch Lympho
100	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO
101	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In
102	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D
104	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)
105	Xạ hình phóng xạ miễn dịch
106	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate
107	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD
108	Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA
109	Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO
110	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc – chelate
111	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA
112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA
113	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I -RISA
114	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp
115	Xạ hình toàn thân với ^{131}I
116	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị giảm đau di căn ung thư xương
117	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị miễn dịch phóng xạ

118	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I
119	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I
120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I
121	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I
122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
123	Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{V} - \text{DMSA}$
124	Xạ hình tuyến cận giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{MIBI}$
125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
126	Xạ hình tuyến giáp với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
127	Xạ hình tuyến lệ với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
128	Xạ hình tuyến nước bọt với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
129	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{MIBI}$
130	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{MIBI}$
131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin
132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
133	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
135	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
136	Xạ hình chức năng tim với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ đánh dấu
137	Xạ hình chức năng tim pha sớm
138	Xạ hình chức năng tâm thất với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{Pertechnetate}$
139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{Pyrophosphate}$
140	Xạ hình hoại tử cơ tim với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{Pyrophosphate}$
141	Xạ hình tuyến vú
142	Xạ hình tưới máu phổi
143	Xạ hình tưới máu phổi với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{macroaggregated}$
144	Xạ hình thông khí phổi
145	Xạ hình thông khí phổi với ^{133}Xe
146	Xạ hình thông khí phổi với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{DTPA}$
147	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{Sulfur Colloid}$
148	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với $^{99\text{m}}\text{Tc} - \text{Sulfur Colloid}$
149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu Tc-

	99m
150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate
151	Nghiệm pháp chẩn đoán HPylory với ^{14}C -Urea
152	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc
153	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
154	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
155	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
156	Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HIDA
157	Xạ hình gan – mật với ^{131}I – Rose Bengan
158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
159	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – IDA
160	Thận đồ đồng vị với ^{131}I – Hippuran
161	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I – Hippuran
162	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA
163	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA
164	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH
165	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH
166	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3
167	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc – MAG3
168	Xạ hình trào ngược bàng quang niệu quản với ^{99m}Tc Pertechnetate
169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG
170	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG
171	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
172	Xạ hình tuyến tiền liệt
173	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate
174	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP
175	Xạ hình xương 3 pha
176	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP
177	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI
178	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
179	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
180	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide
181	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG

182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG
183	Xạ hình tĩnh mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – MAA
184	Xạ hình tĩnh mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ – DTPA
185	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
187	Xạ hình bạch mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ –HMPAO hoặc $^{99\text{m}}\text{Tc}$ –Sulfur Colloid
188	Xạ hình hạch Lympho
189	Xạ hình bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ –HMPAO
190	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{111}In
191	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA
193	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma
194	PET
195	PET chẩn đoán khối u
196	PET chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
197	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
198	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol
199	PET nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone
200	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG
201	PET nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α –fluoro-17-estradiol
202	PET nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F – spiperone
203	PET tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O
204	PET đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂
205	PET chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)
206	PET chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA
207	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor
208	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
209	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor
210	PET chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)
211	PET chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]]PIB
212	PET chẩn đoán bệnh tim mạch

213	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
214	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
215	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG
216	PET tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH_3
217	PET thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO
218	PET tưới máu cơ tim với ^{15}O - H_2ONH_3
219	PET tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb^+
220	PET chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
221	PET trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG
222	PET/CT
223	PET/CT chẩn đoán khối u
224	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F FDG
225	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -glucose
226	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -methionine
227	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -ACHC
228	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -tyrosine
229	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -thymidine
230	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -fluorodeoxyuridine
231	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F -fluoromidonidazole
232	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F - β -estradiol
233	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{15}O - H_2O
234	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{62}Cu -PTSM
235	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F gắn kháng thể đơn dòng kháng khối u
236	PET/CT chẩn đoán khối u với 5- ^{18}F -fluorouracil
237	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{11}C -daunoubicin
238	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}F FDG
240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}F FDG
241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}F FDG
242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}F FDG
243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}F FDG
244	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
245	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol

246	PET/CT nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone
247	PET/CT đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG
248	PET/CT nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α -fluoro-17-estradiol
249	PET/CT nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F - spiperone
250	PET/CT tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O
251	PET/CT đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂
252	PET/CT chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)
253	PET/CT chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA
254	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor
255	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
256	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor
257	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)
258	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]PIB
259	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch
260	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
261	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
262	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG
263	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH ₃
264	PET/CT thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO
265	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{15}O -H ₂ ONH ₃
266	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb ⁺
267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}F FDG
268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}F FDG
269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}F FDG
270	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG
272	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ
273	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Ga -DOTANOC
274	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Ga -DOTATATE
275	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTANOC
276	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTATATE

277	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{86}Y -DOTA-Lanreotide
278	PET/CT mô phỏng xạ trị
279	PET/CT mô phỏng xạ trị 3D
280	PET/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)
281	PET/MRI
282	PET/MRI chẩn đoán khối u
283	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
284	PET/MRI đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
285	PET/MRI đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol
286	PET/MRI nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone
287	PET/MRI đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG
288	PET/MRI nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α -fluoro-17-estradiol
289	PET/MRI nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F - spiperone
290	PET/MRI tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O
291	PET/MRI đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂
292	PET/MRI chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)
293	PET/MRI chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA
294	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor
295	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
296	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor
297	PET/MRI chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)
298	PET/MRI chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]PIB
299	PET/MRI chẩn đoán bệnh tim mạch
300	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
301	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
302	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG
303	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH ₃
304	PET/MRI thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO
305	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{15}O -H ₂ ONH ₃
306	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb ⁺
307	PET/MRI chẩn đoán bệnh nhiễm trùng

308	PET/MRI trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDG
309	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
310	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
311	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
312	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
313	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
314	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
315	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
316	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
317	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
318	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
319	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
320	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
321	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
322	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
323	Định lượng T ₃ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
324	Định lượng FT ₃ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
325	Định lượng T ₄ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
326	Định lượng FT ₄ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
327	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
328	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
329	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
330	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
331	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
332	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
333	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
334	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
335	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
336	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
337	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
338	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
339	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

	B. ĐIỀU TRỊ
340	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I
341	Điều trị Basedow bằng ^{131}I
342	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I
343	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I
344	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y
345	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
346	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y
347	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ
348	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
349	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re
350	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P
351	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I – Lipiodol
352	Điều trị ung thư gan bằng keo Ho-166
353	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I
354	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ
355	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I
356	Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng hạt phóng xạ
357	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I
358	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
359	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y
360	Điều trị sẹo lồi bằng tẩm áp ^{32}P
361	Điều trị eczema bằng tẩm áp ^{32}P
362	Điều trị u máu nông bằng tẩm áp ^{32}P
363	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P
364	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32
365	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ
366	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm
367	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{117}Sn
368	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{188}Re
369	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{186}Re
370	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{89}Sr
371	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{85}Sr

372	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng: ^{90}Y
373	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P
374	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-131-MIBG
375	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-131-MIBG
376	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I-123-MIBG
377	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I-123-MIBG
378	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
379	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ
380	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Rituximab
381	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Nimotuzumab
382	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DTPA-octreotide
383	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DOTATOC
384	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATOC
385	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTA-Lanreotide
386	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATATE
387	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE
388	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATOC
389	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha 213-Bi-DOTATOC
390	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE-PLGA-PEG NPs
391.	Điều trị di căn ung thư bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
392.	Điều trị ung thư tuyến tiền liệt bằng cấy hạt phóng xạ ^{103}Pd
393.	Điều trị ung thư phổi bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
394.	Điều trị ung thư thực quản bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
395.	Điều trị ung thư đầu cổ bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
396.	Điều trị u não bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
397.	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
398.	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
399.	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab
400.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y -Rituximab

401.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y -Nimotuzumab
402.	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ
403.	Điều trị ung thư bằng hạt phóng xạ
404.	Xạ hình chẩn đoán khối u bằng Kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
405.	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
406.	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
407.	PET/CT chẩn đoán bằng NaF
408.	Xạ hình xương bằng NaF
409.	Xạ trị áp sát bằng đồng vị phóng xạ
410.	Xạ trị áp sát bằng hạt phóng xạ
411.	Xạ trị áp sát bằng tâm áp phóng xạ
412.	Xạ trị áp sát bằng Stent phóng xạ
413.	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
414.	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
415.	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
416.	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
417.	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
418.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{177}Lu
419.	SPECT tụy
420.	Xạ hình tụy

II. Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Xét nghiệm y học

XXI. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
16	Nghiệm pháp Protamin sulfat
17	Nghiệm pháp Von-Kaulla
18	Thời gian tiêu Euglobulin
19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
22	Nghiệm pháp dây thắt
23	Định lượng D-Dimer
24	Bán định lượng D-Dimer
25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)
26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)
27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh
28	Phát hiện kháng đông đường chung
29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI
30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X
31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)

32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)
33	Định lượng yếu tố XII
34	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
35	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)
36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX
37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc
38	Định lượng ức chế yếu tố IX
39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác
40	Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)
41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin
42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin
43	Định lượng FDP
44	Bán định lượng FDP
45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
46	Định lượng Protein S toàn phần
47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)
48	Định lượng Protein S tự do
49	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
50	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)
51	Định lượng Anti Xa
52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
53	Thời gian Reptilase
54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)
55	Thời gian phục hồi Canxi
56	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden
57	Định lượng Heparin
58	Định lượng Plasminogen
59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)
60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)
61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)
62	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)
63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab
64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG
65	Định lượng C1- inhibitor
66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)
67	Định lượng α 2 antiplasmin
68	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang

69	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang
70	Định lượng anti α 2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
71	Định lượng anti α 2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
72	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSpondin1 member 13)
73	Phát hiện DIC bằng phương pháp sóng đôi trên máy đông máu
74	Phát hiện chất ức chế đông máu có phụ thuộc thời gian, nhiệt độ
75	Định lượng yếu tố HMWK
76	Định lượng yếu tố pre Kallikrein
77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)
78	Đo độ quán máu toàn phần, huyết tương
	K. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU (Dồn vào mục A. đông máu)
565.	Định lượng kháng nguyên antithrombin/ antithrombinIII (AT antigen/ATIII antigen)
566.	Định lượng hoạt tính antithrombin/ antithrombinIII (AT activity/ATIII activity)
567.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)
568.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)
569.	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willibrand (vWf:Ag) bằng Kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
570.	Định lượng D-Dimer bằng Kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
571.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
572.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
573.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
574.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
575.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
576.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
577.	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (α 2GPI) IgG bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
578.	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (α 2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
579.	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
580.	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
581.	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (đồng yếu tố Ristocetin) bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
582.	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)
583.	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)
584.	Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)

585.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)
586.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)
587.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM- FIBTEM)
588.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM- APTEM)
589.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM- HEPTEM)
590.	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) trung hòa heparin (TEG- Heparinase)
591.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiểu cầu (TEG- Platelet blocker)
592.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiêu sợi huyết (TEG- Antifibrinolytic drug)
593.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng
594.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin bằng phương pháp trở kháng
595.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic bằng phương pháp trở kháng
596.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP bằng phương pháp trở kháng
597.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen bằng phương pháp trở kháng
598.	Định lượng kháng nguyên men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Antigen)
599.	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Activity)
600.	Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (Định lượng yếu tố HMWK)
601.	Định lượng yếu tố Prekallikrein (Định lượng yếu tố PKK)
602.	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)
603.	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa
604.	Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu
	B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
79	Định lượng Acid Folic
80	Định lượng Beta 2 Microglobulin
81	Định lượng Cyclosporin A
82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
83	Định lượng Hemoglobin tự do
84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)
85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
86	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin)
87	Độ bão hòa Transferin
88	Định lượng vitamin B12
89	Định lượng Transferin
90	Định lượng Hepcidin

91	Định lượng EPO (Erythropoietin)
92	Đo huyết sắc tố niệu
93	Methemoglobin
94	Định lượng Peptid - C
95	Định lượng Methotrexat
96	Định lượng Haptoglobin
97	Định lượng Free kappa huyết thanh
98	Định lượng Free lambda huyết thanh
99	Định lượng Free kappa niệu
100	Định lượng Free lambda niệu
101	Xét nghiệm hồng cầu tự tan
102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
103	Định lượng G6PD
104	HK (Hexokinase)
105	GPI (Glucose phosphate isomerase)
106	PFK (Phosphofruktokinase)
107	ALD (Aldolase)
108	PGK (Phosphoglycerate kinase)
109	PK (Pyruvatkinase)
110	Fructosamin
111	IGF-I
112	Định lượng IgG
113	Định lượng IgA
114	Định lượng IgM
115	Định lượng IgE
116	Định lượng Ferritin
117	Định lượng sắt huyết thanh
	C. TẾ BÀO HỌC
118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)
127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)
128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)
129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)
130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)
131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)

132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)
133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)
134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
140	Tìm giun chỉ trong máu
141	Tập trung bạch cầu
142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
143	Máu lắng (bằng máy tự động)
144	Tìm tế bào Hargraves
145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương
146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương
147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương
148	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương (gồm nhiều phương pháp)
149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
151	Cận Addis
152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)
156	Xử lý và đọc tiêu bản (tủy, lách, hạch)
157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi
158	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi in trên đĩa CD
159	Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học
160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
165	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ
166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)
167	Làm thủ thuật sinh thiết hạch
168	Xét nghiệm mô bệnh học hạch
169	Làm thủ thuật chọc hút lách làm lách đồ
170	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)

171	Đo đường kính hồng cầu
	L. TẾ BÀO HỌC (Phần L dồn vào phần C. Tế bào học)
605.	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
606.	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc
607.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)
608.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)
609.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen
610.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)
611.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu
612.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase đặc hiệu
613.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid
614.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu
615.	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động
616.	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động
617.	Xét nghiệm hình dáng-kích thước hồng cầu niệu
	M. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
618.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
619.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)
620.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
621.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
622.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)
623.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
624.	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).
625.	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật ống nghiệm)
626.	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật Scangel)
	D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
172	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
173	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
174	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
175	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
176	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

177	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
178	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
179	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
180	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
181	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
182	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
183	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
186	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
187	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
188	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
189	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
190	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
191	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
192	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
193	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
194	Xác định kháng nguyên Kpa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
195	Xác định kháng nguyên Kpb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
196	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
197	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
198	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
199	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
200	Xác định kháng nguyên Jsa của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
201	Xác định kháng nguyên Jsb của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
202	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
203	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
204	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
205	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)

206	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
207	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
210	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
211	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
212	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
213	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
216	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
217	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
218	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
219	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
220	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
221	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
222	Xác định kháng nguyên Mia của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
223	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)
224	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
225	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
227	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
230	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
233	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
236	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
238	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
239	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
240	Xác định kháng nguyên Cw của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
241	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
242	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
243	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
244	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
245	Xác định kháng nguyên Dia của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
246	Xác định kháng nguyên Dib của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
247	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
248	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
249	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
250	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
251	Xác định kháng nguyên Wra của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
252	Xác định kháng nguyên Wrb của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
253	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật ống nghiệm)
254	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
255	Xác định kháng nguyên Xga của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
257	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
258	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
261	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard
263	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm
264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
265	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật ống nghiệm)

266	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
272	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
273	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
275	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
276	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
277	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
278	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)
281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
282	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)
293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
297	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
298	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián)

	tiếp dương tính)
300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
310	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)
311	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
312	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)
313	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)
315	Kỹ thuật hấp phụ kháng thể
316	Kỹ thuật tách kháng thể
	Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA
318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA
319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA
320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA
321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA
322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA
323	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA
324	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA
325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA
327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry
330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry
331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)
332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry
333	Phân loại miễn dịch bằng kỹ thuật Flow-cytometry
334	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Bạch cầu cấp bằng kỹ thuật Flow-cytometry
335	Đánh giá tồn lưu tế bào ác tính bằng kỹ thuật Flow-cytometry

336	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tăng sinh ác tính dòng lympho bằng kỹ thuật Flow-cytometry
337	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh lý Plasmocyte bằng kỹ thuật Flow-cytometry
338	Phân tích quần thể lympho bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
339	Xác định chỉ số DNA index bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
340	Đánh giá tiên lượng bệnh rối loạn sinh tủy bằng kỹ thuật Flow-cutometry
341	Dấu ấn miễn dịch màng tế bào (bằng kỹ thuật huỳnh quang)
342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500
346	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngung kết latex)
348	Xét nghiệm Đường-Ham
349	Điện di miễn dịch dịch não tủy
350	Điện di miễn dịch nước tiểu
351	Điện di miễn dịch huyết thanh
352	Điện di huyết sắc tố
353	Điện di protein huyết thanh
354	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh nhân ung thư máu
355	Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)
356	Xét nghiệm PRA (panel reactive anti-body) bằng kỹ thuật ELISA
357	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào
358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp
359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp
360	Định typ HLA-A độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
361	Định typ HLA-B độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
362	Định typ HLA-C độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
363	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
364	Định typ HLA-DQ độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
365	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
366	Định typ HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật SBT trên hệ thống Miseq (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
367	Định lượng sắt hoạt tính trong huyết thanh (LPI-Labile Plasma Ion)
368	Định lượng sắt không gắn Transferin huyết tương (NTBI - Non Transferin Bound Ion)
369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
370	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
371	Xét nghiệm panel Viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)

372	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
373	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
374	Xét nghiệm panel Viêm dạ dày-ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày-ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)
376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào
377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)
378	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)
	N. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
627.	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry
628.	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng Kỹ thuật flow cytometry
629.	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)
630.	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)
631.	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA
632.	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính bằng phương pháp Flow-cytometry
633.	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO
634.	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP
635.	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex
636.	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
637.	Đánh giá chỉ số IS (sepsis index) trên máy flow cytometry
	E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
380	Cấy chuyển dạng lympho cho xét nghiệm nhiễm sắc thể
381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương
382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi
383	Cấy hỗn hợp lympho
384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)
385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối
386	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)
387	FISH chẩn đoán NST XY
388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)
389	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi
390	FISH chẩn đoán hội chứng De George
391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4;11

392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1;19
393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8;21
394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15;17
395	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
396	PCR chẩn đoán trước sinh yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
397	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
398	Chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
399	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
400	MLPA chẩn đoán gene SH2D1A của hội chứng XLP
401	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
402	MLPA chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
403	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
404	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)
405	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia
407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
408	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
409	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
410	MLPA chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
411	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH
413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH
414	MLPA chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A của hội chứng XLP
415	Giải trình tự gene SH2D1A của hội chứng XLP
416	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A
417	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin
418	PCR chẩn đoán trước sinh 04 đột biến thiếu hụt Citrin
419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210
420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190
421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR
422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR
423	Theo dõi bệnh tồn dư tối thiểu bằng kỹ thuật Real - Time PCR
424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR
425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
426	Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện cùng lúc 4 đột biến)
427	Xét nghiệm giải trình tự gene
428	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR
429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP
430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR

431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR
432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR
433	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR
434	Xác định gen PML/ RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR
435	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR
436	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR
437	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR
438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR
439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR
440	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử.
441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4;14) bằng kỹ thuật PCR
442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em
444	Xét nghiệm phát hiện nhiễm sắc thể X dễ gãy
445	Xét nghiệm phát hiện biểu hiện gen (GEP: gen expression profiling)
446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)
447	Xét nghiệm gen phát hiện các allen phổ biến của HLA B27
448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH
449	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq
450	Xác định đột biến gen trong rối loạn chuyển hóa sắt
451	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối
452	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ xơ vữa động mạch
453	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin
454	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin
455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP
	O. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
638.	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho
639.	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng Kỹ thuật FISH
640.	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR- RFLP
641.	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)
642.	Định typ HLA bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
643.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR
644.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR
645.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR
646.	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR- RFLP
647.	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
648.	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll
649.	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu
650.	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu
651.	Xét nghiệm phát hiện máu mẹ trong dịch ối

652.	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR
653.	Xét nghiệm chimerism bằng kỹ thuật realtime PCR
654.	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
655.	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1
656.	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật MLPA
657.	Xét nghiệm xác định đột biến gen beta thalassemia bằng kỹ thuật MLPA
658.	Xét nghiệm xác định đột biến gen alpha thalassemia bằng kỹ thuật MLPA
659.	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
660.	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
661.	Xét nghiệm FISH chẩn đoán hội chứng Down
662.	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
	G. TRUYỀN MÁU
456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
458	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
459	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
460	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
461	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
462	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR
463	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động
464	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
465	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật miễn dịch thấm
466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
467	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
468	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
469	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật PCR/ NAT
470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (Kỹ thuật men tiêu protein/ antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)
471	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
472	Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu
473	Điều chế khối hồng cầu đậm đặc
474	Điều chế khối hồng cầu có dung dịch bảo quản

475	Điều chế khối hồng cầu giảm bạch cầu
476	Điều chế khối hồng cầu rửa
477	Điều chế khối hồng cầu lọc bạch cầu
478	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu
479	Điều chế khối tiểu cầu pool
480	Điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ một người cho
481	Điều chế khối tiểu cầu giảm bạch cầu
482	Điều chế khối tiểu cầu lọc bạch cầu
483	Điều chế khối bạch cầu
484	Điều chế huyết tương tươi
485	Điều chế huyết tương tươi đông lạnh
486	Điều chế tủa lạnh
487	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh
488	Rửa hồng cầu bằng máy tự động
489	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
490	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu
491	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu
492	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu ở quày lạnh
493	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu trong nitơ lỏng
494	Loại bỏ glycerol trong khối hồng cầu đông lạnh
495	Chiếu tia tử ngoại, hồng ngoại bất hoạt virus trong khối hồng cầu, khối tiểu cầu
496	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng hóa chất
497	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng nhiệt
498	Điều chế chế phẩm máu (khối hồng cầu) để thay máu cho bệnh nhân sơ sinh tan máu do bị bất đồng nhóm máu mẹ con
	P. TRUYỀN MÁU (Dồn vào phần G
663.	Điều chế khối bạch cầu gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
664.	Điều chế khối hồng cầu gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
665.	Điều chế huyết tương gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
666.	Xét nghiệm sàng lọc viêm gan E đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang kỹ thuật NAT
667.	Xét nghiệm sàng lọc anti-HBc đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang
668.	Xét nghiệm định nhóm máu dưới nhóm hệ Rh (C, c, E, e) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
669.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ MNSs (M, N, S, s, Mia) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
670.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kidd (Jka, Jkb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
671.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Duffy (Fya, Fyb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động

672.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lutheran (Lua, Lub) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
673.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kell (K, k, Kpa, Kpb, Jsa, Jsb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
674.	Xét nghiệm định nhóm máu xác định kháng nguyên P1 đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
675.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lewis (Lea, Leb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
	H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
499	Rút máu để điều trị
500	Truyền thay máu
501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
503	Gạn bạch cầu điều trị
504	Gạn tiểu cầu điều trị
505	Gạn hồng cầu điều trị
506	Trao đổi huyết tương điều trị
507	Lọc máu liên tục
508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm
509	Chăm sóc catheter cố định
510	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch
511	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng
512	Thử phản ứng với globulin kháng tuyến ức, kháng lympho (ATG, ALG) trên bệnh nhân
513	Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân
514	Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loại
515	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy
516	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm
517	Chẩn đoán trước sinh cho các bệnh máu bẩm sinh
	Q. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
676.	Gạn tách huyết tương điều trị
677.	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
678.	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
679.	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
680.	Truyền thuốc thải sắt đường dưới da
681.	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng ghép tế bào gốc
682.	Truyền khối tế bào gốc tạo máu
	I. TẾ BÀO GỐC
518	Khám tuyển chọn người hiến tế bào gốc
519	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc
520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động
521	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc
522	Phân lập tế bào gốc bằng ly tâm túi dèo

523	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng HES
524	Phân lập tế bào gốc bằng ống Falcon 50 ml, không dùng hóa chất
525	Phân lập tế bào gốc bằng ống chuyên dụng RES-Q60
526	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng Filcoll
527	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Sepax
528	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP
529	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động Comtex
530	Thu thập và phân lập tế bào gốc từ dịch tủy xương bằng máy Harvest Terumo
531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)
532	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ
533	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng
534	Rã đông khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình cách thủy
535	Phân lập tế bào gốc trung mô
536	Thu hoạch dịch tủy xương
537	Thu gom tế bào đơn nhân máu ngoại vi bằng máy tự động
538	Giảm huyết tương trong tủy xương và các tế bào gốc tạo máu từ apheresis
539	Hướng dẫn loại bỏ hồng cầu bằng lắng đọng hydroxyethyl starch (HES)
540	Giảm thể tích tế bào gốc máu ngoại vi để bảo quản lạnh
541	Phân tách Buffy-Coat tủy xương sử dụng máy COBE 2991
542	Xử lý làm giàu tế bào đơn nhân tủy xương bằng máy tự động (Biosafe Sepax, COBE Spectra hoặc COMTEX Fresenius)
543	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống Biosafe Sepax và phụ kiện
544	Xử lý tự động máu dây rốn với hệ thống AXP
545	Đông lạnh sản phẩm tế bào trị liệu trong túi đông lạnh
546	Lưu trữ đông lạnh máu dây rốn.
547	Lưu trữ đông lạnh tế bào gốc máu ngoại vi, tủy xương
548	Hạ lạnh kiểm soát tốc độ, lưu trữ và lấy ra tự động mẫu máu dây rốn đã giảm thể tích bằng hệ thống BioArchive
549	Vận chuyển mẫu tế bào gốc đông lạnh
550	Vận chuyển mẫu máu dây rốn đông lạnh
551	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh
552	Quy trình rã đông sản phẩm máu dây rốn đông lạnh để truyền
553	Quy trình lọc đối với các sản phẩm apheresis tế bào trị liệu
554	Rửa mẫu tế bào gốc tạo máu đông lạnh để loại bỏ dimethyl sulfoxide (DMSO)
555	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy Sepax
556	Rửa sản phẩm tế bào trị liệu bằng máy COBE 2991
557	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống lựa chọn tế bào từ tính Isolex 300i
558	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống CliniMACS
559	Làm giàu bạch cầu đơn nhân sử dụng hệ thống tách tế bào Elutra
560	Tăng sinh ngoài cơ thể tế bào gốc tạo máu chọn lọc từ máu dây rốn
561	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ tủy xương
562	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ máu dây rốn
563	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô mỡ

564	Phân lập và biệt hóa tế bào đuôi gai người cho trị liệu tế bào
	R. TẾ BÀO GỐC
683.	Xử lý tế bào gốc bằng máy tự động
684.	Xử lý tế bào gốc bằng phương pháp thủ công
685.	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng phương pháp thủ công
686.	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy tự động
687.	Tìm kiếm nguồn tế bào gốc phù hợp cho ghép
688.	Chọn lọc tế bào gốc sử dụng kỹ thuật từ tính
689.	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan
690.	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy
	S. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
691.	Định lượng yếu tố Thrombomodulin
692.	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)
693.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF
694.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn
695.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ tủy xương
696.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi
XXII. HÓA SINH	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
	A. MÁU
1	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)
2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)
3	Định lượng Acid Uric
4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)
5	Định lượng Adiponectin
6	Định lượng Aldosteron
7	Định lượng Albumin
8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin
9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)
10	Đo hoạt độ Amylase
11	Định lượng Amoniac (NH ₃)
12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)
13	Định lượng Anti CCP
14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)
15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)
16	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)
17	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)
18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)

19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
20	Đo hoạt độ AST (GOT)
21	Định lượng α 1 Acid Glycoprotein
22	Định lượng β 2 microglobulin
23	Định lượng Beta Crosslap
24	Định lượng BhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
27	Định lượng Bilirubin toàn phần
28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)
29	Định lượng Calci toàn phần
30	Định lượng Calci ion hóa
31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc
32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
36	Định lượng Calcitonin
37	Định lượng Carbamazepin
38	Định lượng Ceruloplasmin
39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
41	Định lượng Cholesterol toàn phần
42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
44	Định lượng CK-MB mass
45	Định lượng C-Peptid
46	Định lượng Cortisol
47	Định lượng Cystatine C
48	Định lượng bổ thể C3
49	Định lượng bổ thể C4
50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)
51	Định lượng Creatinin
52	Định lượng Cyfra 21- 1
53	Định lượng Cyclosporin
54	Định lượng D-Dimer
55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)
56	Định lượng Digoxin
57	Định lượng Digitoxin
58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
59	Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein)
60	Định lượng Ethanol (cồn)

61	Định lượng Estradiol
62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)
63	Định lượng Ferritin
64	Định lượng Fructosamin
65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
66	Định lượng free β HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
67	Định lượng Folate
68	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)
69	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)
70	Định lượng Galectin 3
71	Định lượng Gastrin
72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)
73	Định lượng GH (Growth Hormone)
74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)
75	Định lượng Glucose
76	Định lượng Globulin
77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
78	Định lượng GLP-1
79	Định lượng Gentamicin
80	Định lượng Haptoglobin
81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)
82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase)
83	Định lượng HbA1c
84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
85	Định lượng HE4
86	Định lượng Homocystein
87	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α)
88	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β)
89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)
90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)
91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)
92	Định lượng IgE Cat Specific (E1)
93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)
94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)
95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)
96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)
97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3)
98	Định lượng Insulin
99	Điện di Isozym – LDH
100	Định lượng IMA (Ischemia Modified Albumin)
101	Định lượng Kappa
102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa)

103	Xét nghiệm Khí máu
104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)
105	Định lượng Lambda
106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda)
107	Định lượng Leptin human
108	Điện di LDL/HDL Cholesterol
109	Đo hoạt độ Lipase
110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
113	Điện di Lipoprotein
114	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2)
115	Định lượng Malondialdehyd (MDA)
116	Đo hoạt độ MPO
117	Định lượng Myoglobin
118	Định lượng Mg
119	Định lượng N-MID Osteocalcin
120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)
121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
122	Đo hoạt độ P-Amylase
123	Định lượng PAPP-A
124	Định lượng Pepsinogen I
125	Định lượng Pepsinogen II
126	Định lượng Phenobarbital
127	Định lượng Phenytoin
128	Định lượng Phospho
129	Định lượng Pre-albumin
130	Định lượng Pro-calcitonin
131	Định lượng Prolactin
132	Điện di Protein (máy tự động)
133	Định lượng Protein toàn phần
134	Định lượng Progesteron
135	Định lượng Procainnamid
136	Định lượng Protein S100
137	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)
138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)
139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)
140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)
141	Định lượng Renin activity
142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
143	Định lượng Sắt
144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)

145	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)
146	Định lượng Sperm Antibody
147	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)
148	Định lượng T ₄ (Thyroxine)
149	Định lượng s TfR (Solube transferin receptor)
150	Định lượng Tacrolimus
151	Định lượng Testosterol
152	Định lượng TGF β1(Transforming Growth Factor Beta 1)
153	Định lượng TGF β2(Transforming Growth Factor Beta 2)
154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)
155	Định lượng Theophylline
156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)
157	Định lượng Transferin
158	Định lượng Triglycerid
159	Định lượng Troponin T
160	Định lượng Troponin Ths
161	Định lượng Troponin I
162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
163	Định lượng Tobramycin
164	Định lượng Total p1NP
165	Định lượng T-uptake
166	Định lượng Urê
167	Định lượng Valproic Acid
168	Định lượng Vancomycin
169	Định lượng Vitamin B12
170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)
171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1)
	B. NƯỚC TIỂU
172	Điện giải niêu (Na, K, Cl)
173	Định tính Amphetamin (test nhanh)
174	Định lượng Amphetamine
175	Đo hoạt độ Amylase
176	Định lượng Axit Uric
177	Định lượng Barbiturates
178	Định lượng Benzodiazepin
179	Định tính beta hCG (test nhanh)
180	Định lượng Canxi
181	Định lượng Catecholamin
182	Định lượng Cocaine
183	Định lượng Cortisol
184	Định lượng Creatinin
185	Định lượng Dưỡng chấp

186	Định tính Dưỡng chấp
187	Định lượng Glucose
188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
190	Định lượng Methadone
191	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin)
192	Định lượng Opiate
193	Định tính Opiate (test nhanh)
194	Định tính Morphin (test nhanh)
195	Định tính Codein (test nhanh)
196	Định tính Heroin (test nhanh)
197	Định lượng Phospho
198	Định tính Phospho hữu cơ
199	Định tính Porphyrin
200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
201	Định lượng Protein
202	Định tính Protein Bence -jones
203	Định tính Rotunda
204	Định lượng THC (Canabionids)
205	Định lượng Ure
206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
	C. DỊCH NÃO TUỠ
207	Định lượng Clo
208	Định lượng Glucose
209	Phản ứng Pandy
210	Định lượng Protein
	D. THỦY DỊCH MẮT
211	Định lượng Albumin
212	Định lượng Globulin
	E. DỊCH CHỌC DỖ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)
213	Đo hoạt độ Amylase
214	Định lượng Bilirubin toàn phần
215	Định lượng Cholesterol toàn phần
216	Định lượng Creatinin
217	Định lượng Glucose
218	Đo hoạt độ LDH
219	Định lượng Protein
220	Phản ứng Rivalta
221	Định lượng Triglycerid
222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
223	Định lượng Ure
	G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)

224.	ALA
225.	Alpha Microglobin
226.	Bổ thể trong huyết thanh
227.	C-Peptid
228.	Định lượng CRP
229.	Định lượng Methotrexat
230.	Định lượng p2PSA
231.	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh
232.	Định lượng Tranferin Receptor
233.	Đo khả năng gắn sắt toàn thể
234.	Đường máu mao mạch
235.	Erythropoietin
236.	GH
237.	Gross
238.	Homocysteine
239.	Inhibin A
240.	Maclagan
241.	Nồng độ rượu trong máu
242.	Paracetamol
243.	Phản ứng cố định bổ thể
244.	Phản ứng CRP
245.	Quinin/Cloroquin/Mefloquin
246.	Salicylate
247.	Tricyclic anti depressant
248.	Xác định Bacturate trong máu
249.	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)
250.	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)
251.	DPD
252.	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính
253.	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng
254.	Hydrocorticosteroid định lượng
255.	Oestrogen toàn phần định lượng
256.	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen
257.	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính
258.	Bilirubin định tính
259.	Canxi, Phospho định tính
260.	Urobilin, Urobilinogen: Định tính
261.	Clo dịch
262.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)
263.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào

XXIII. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	
TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	A. VI KHUẨN
	1. Vi khuẩn chung
1	Vi khuẩn nhuộm soi
2	Vi khuẩn test nhanh
3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
11	Vi khuẩn vi hiếu khí nuôi cấy và định danh
12	Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định lượng (MIC)
13	Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định tính
14	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng vi pha loãng (MIC - nhiều loại kháng sinh)
15	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng - Colistin vi pha loãng (MIC)
16	Vi khuẩn kháng thuốc nhóm Carbapenemase trên máy tự động
17	Vi khuẩn kháng định
18	Vi khuẩn định danh PCR
19	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene
20	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
21	Xác định gen vi khuẩn kháng kháng sinh Real-time PCR đa môi
22	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene
23	Vi hệ đường ruột
24	Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
25	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
26	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
27	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
28	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục - tiết niệu Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
29	Độc tố vi khuẩn định lượng
30	Enzym MCR kháng Colistin test nhanh
31	ESBLs test nhanh
	2. Mycobacteria
32	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
33	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang

34	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng
35	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường đặc
36	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux
37	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc
38	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
39	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc
40	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
41	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc PZA môi trường lỏng
42	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> pyrazinamidase
43	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert
44	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> đa kháng LPA
45	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> siêu kháng LPA
46	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng nguyên test nhanh
47	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Bedaquiline MIC môi trường đặc
48	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Bedaquiline MIC môi trường lỏng
49	MTB miễn dịch bán tự động (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) IGRA
50	MTB miễn dịch tự động (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) IGRA
51	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) định danh TRC Ready
52	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> PCR hệ thống tự động
53	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR
54	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> spoligotyping
55	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> RFLP typing
56	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Pyrazinamid LPA
57	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) định danh Truenat
58	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng RMP Truenat
59	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Pretomanid MIC môi trường lỏng
60	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng RIF/INH Real-Time PCR hệ thống tự động
61	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng RIF/INH Real-Time PCR
62	MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) giải trình tự toàn bộ gene
63	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng
64	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc
65	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh microarray
66	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh lai DNA - Microarray
67	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA
68	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR
69	<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi
70	<i>Mycobacterium leprae</i> PCR
71	<i>Mycobacterium leprae</i> mảnh sinh thiết
72	<i>Mycobacterium leprae</i> định danh bằng kiểu gen
	3. <i>Vibrio cholerae</i>
73	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi
74	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi

75	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm huỳnh quang
76	<i>Vibrio cholerae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
77	<i>Vibrio cholerae</i> PCR
78	<i>Vibrio cholerae</i> Real-time PCR
79	<i>Vibrio cholerae</i> giải trình tự gene
	4. <i>Neisseria gonorrhoeae</i>
80	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi
81	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
82	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> PCR
83	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR
84	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR hệ thống tự động
85	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc PCR
86	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> kháng thuốc giải trình tự gene
	5. <i>Neisseria meningitidis</i>
87	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi
88	<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
89	<i>Neisseria meningitidis</i> PCR
90	<i>Neisseria meningitidis</i> Real-time PCR
	6. Các vi khuẩn khác
91	<i>Campylobacter Ag miễn dịch tự động</i>
92	Chlamydia nhuộm huỳnh quang
93	Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang
94	Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang
95	Chlamydia test nhanh
96	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động
97	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgG miễn dịch bán tự động
98	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgM miễn dịch bán tự động
99	<i>Chlamydia pneumoniae</i> IgG miễn dịch bán tự động
100	<i>Chlamydia pneumoniae</i> IgM miễn dịch bán tự động
101	Chlamydia Ab miễn dịch tự động
102	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgG miễn dịch tự động
103	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgM miễn dịch tự động
104	<i>Chlamydia pneumoniae</i> IgG miễn dịch tự động
105	<i>Chlamydia pneumoniae</i> IgM miễn dịch tự động
106	<i>Chlamydia trachomatis</i> IgA miễn dịch tự động
107	Chlamydia PCR
108	Chlamydia Real-time PCR
109	<i>Clostridium</i> nuôi cấy, định danh
110	<i>Clostridium difficile</i> miễn dịch bán tự động
111	<i>Clostridium difficile</i> miễn dịch tự động
112	<i>Clostridium difficile</i> độc tố A và B miễn dịch tự động
113	<i>Clostridium difficile</i> độc tố GDH miễn dịch tự động

114	<i>Clostridium difficile</i> PCR
115	<i>Clostridium difficile</i> độc tố A và B test nhanh
116	<i>Bordetella pertussis</i> IgG miễn dịch bán tự động
117	<i>Bordetella pertussis</i> IgM miễn dịch bán tự động
118	<i>Bordetella pertussis</i> IgG miễn dịch tự động
119	<i>Bordetella pertussis</i> IgM miễn dịch tự động
120	<i>Bordetella pertussis</i> Real time PCR
121	EHEC miễn dịch tự động
122	<i>Helicobacter pylori</i> nhuộm soi
123	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh
124	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh
125	<i>Helicobacter pylori</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
126	<i>Helicobacter pylori</i> Ab miễn dịch bán tự động
127	<i>Helicobacter pylori</i> PCR
128	<i>Helicobacter pylori</i> Real-time PCR
129	<i>Helicobacter pylori</i> giải trình tự gene
130	Leptospira test nhanh
131	Leptospira IgG miễn dịch bán tự động
132	Leptospira IgM miễn dịch bán tự động
133	Leptospira IgG miễn dịch tự động
134	Leptospira IgM miễn dịch tự động
135	Leptospira PCR
136	Leptospira Real-time PCR
137	Legionella pneumophila Ag test nhanh
138	Legionella pneumophila IgG miễn dịch bán tự động
139	Legionella pneumophila IgM miễn dịch bán tự động
140	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch bán tự động
141	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch tự động
142	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Real-time PCR
143	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab ngưng kết hạt
144	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh
145	<i>Mycoplasma hominis</i> nhuộm huỳnh quang
146	<i>Mycoplasma hominis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
147	<i>Mycoplasma hominis</i> PCR
148	<i>Mycoplasma hominis</i> Real-time PCR
149	Salmonella Widal
150	Salmonella Ag test nhanh
151	Salmonella Ab test nhanh
152	<i>Rickettsia</i> Ab test nhanh
153	<i>Rickettsia</i> Ab miễn dịch bán tự động
154	<i>Rickettsia</i> Ab miễn dịch tự động
155	<i>Rickettsia tsutsugamushi</i> miễn dịch tự động

156	<i>Rickettsia</i> PCR
157	<i>Salmonella</i> Widal
158	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO
159	<i>Treponema pallidum</i> soi tươi
160	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi
161	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm huỳnh quang
162	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh
163	<i>Treponema pallidum</i> RPR định tính và định lượng
164	<i>Treponema pallidum</i> TPHA định tính và định lượng
165	<i>Treponema pallidum</i> PCR
166	<i>Treponema pallidum</i> miễn dịch tự động
167	<i>Treponema pallidum</i> Real-time PCR
168	<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh
169	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nhuộm huỳnh quang
170	<i>Ureaplasma urealyticum</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
171	<i>Ureaplasma urealyticum</i> PCR
172	<i>Ureaplasma urealyticum</i> Real-time PCR
	B. VIRUS
	1. Virus chung
173	Virus test nhanh
174	Virus Ag miễn dịch bán tự động
175	Virus Ag miễn dịch tự động
176	Virus Ab miễn dịch bán tự động
177	Virus Ab miễn dịch tự động
178	Virus Xpert
179	Virus PCR
180	Virus Real-time PCR
181	Virus giải trình tự gene
	2. Hepatitis virus
182	HBsAg test nhanh
183	HBsAg miễn dịch bán tự động
184	HBsAg miễn dịch tự động
185	HBsAg kháng định
186	HBsAg định lượng
187	HBsAb test nhanh
188	HBsAb miễn dịch bán tự động
189	HBsAb định lượng
190	HBc IgM miễn dịch bán tự động
191	HBc IgM miễn dịch tự động
192	HBcAb test nhanh
193	HBc total miễn dịch bán tự động
194	HBc total miễn dịch tự động

195	HBeAg test nhanh
196	HBeAg miễn dịch bán tự động
197	HBeAg miễn dịch tự động
198	HBeAb test nhanh
199	HBeAb miễn dịch bán tự động
200	HBeAb miễn dịch tự động
201	HBV đo tải lượng Real-time PCR
202	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
203	HBV cccDNA
204	HBV genotype PCR
205	HBV genotype Real-time PCR
206	HBV genotype giải trình tự gene
207	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
208	HBV kháng thuốc giải trình tự gene
209	HCV Ab test nhanh
210	HCV Ab miễn dịch bán tự động
211	HCV Ab miễn dịch tự động
212	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
213	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
214	HCV Core Ag miễn dịch tự động
215	HCV PCR
216	HCV đo tải lượng Real-time PCR
217	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
218	HCV genotype Real-time PCR
219	HCV genotype giải trình tự gene
220	HAV Ab test nhanh
221	HAV IgM miễn dịch bán tự động
222	HAV IgM miễn dịch tự động
223	HAV total miễn dịch bán tự động
224	HAV total miễn dịch tự động
225	HDV Ag miễn dịch bán tự động
226	HDV IgM miễn dịch bán tự động
227	HDV Ab miễn dịch bán tự động
228	HEV Ab test nhanh
229	HEV IgM test nhanh
230	HEV IgM miễn dịch bán tự động
231	HEV IgM miễn dịch tự động
232	HEV IgG miễn dịch bán tự động
233	HEV IgG miễn dịch tự động
	3. HIV
234	HIV Ab test nhanh
235	HIV Ag/Ab test nhanh

236	HIV Ab miễn dịch bán tự động
237	HIV Ab miễn dịch tự động
238	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
239	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
240	HIV kháng định (*)
241	HIV Ab Western blot
242	HIV DNA PCR
243	HIV DNA Real-time PCR
244	HIV đo tải lượng Real-time PCR
245	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
246	HIV kháng thuốc giải trình tự gene
247	HIV genotype giải trình tự gene
	4. Dengue virus
248	Dengue virus NS1Ag test nhanh
249	Dengue virus IgA test nhanh
250	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
251	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
252	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
253	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
254	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
255	Dengue virus NS1Ag miễn dịch tự động
256	Dengue virus IgM miễn dịch tự động
257	Dengue virus IgG miễn dịch tự động
258	Dengue virus PCR
259	Dengue virus Real-time PCR
260	Dengue virus serotype PCR
	5. Herpesviridae
261	CMV IgM miễn dịch bán tự động
262	CMV IgM miễn dịch tự động
263	CMV IgG miễn dịch bán tự động
264	CMV IgG miễn dịch tự động
265	CMV PCR
266	CMV Real-time PCR
267	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
268	CMV Avidity
269	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
270	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
271	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
272	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
273	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
274	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
275	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động

276	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
277	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
278	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
279	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
280	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
281	HSV Real-time PCR
282	HSV đo tải lượng hệ thống tự động
283	VZV Real-time PCR
284	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
285	EBV IgM miễn dịch tự động
286	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
287	EBV IgG miễn dịch tự động
288	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
289	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
290	EBV PCR
291	EBV Real-time PCR
292	EBV đo tải lượng hệ thống tự động
	6. Enterovirus
293	EV71 IgM/IgG test nhanh
294	EV71 PCR
295	EV71 Real-time PCR
296	EV71 genotype giải trình tự gene
297	Enterovirus PCR
298	Enterovirus Real-time PCR
299	Enterovirus genotype giải trình tự gene
	7. Các virus khác
300	Adenovirus Real-time PCR
301	BK/JC virus Real-time PCR
302	Coronavirus PCR
303	Chikungunia test nhanh
304	Chikungunia virus IgM miễn dịch bán tự động
305	Chikungunia virus IgG miễn dịch bán tự động
306	Chikungunia virus IgM miễn dịch tự động
307	Chikungunia virus IgG miễn dịch tự động
308	Chikungunia virus Real-time PCR
309	Coronavirus Real-time PCR
310	Hantavirus test nhanh
311	Hantavirus PCR
312	HPV PCR
313	HPV Real-time PCR
314	HPV genotype Real-time PCR
315	HPV genotype PCR hệ thống tự động

316	HPV genotype giải trình tự gene
317	Influenza virus A, B test nhanh
318	Influenza virus A, B Real-time PCR
319	Influenza virus IgG miễn dịch bán tự động
320	Influenza virus IgA miễn dịch bán tự động
321	Influenza virus IgA miễn dịch tự động
322	Influenza virus IgG miễn dịch tự động
323	JEV IgM test nhanh
324	JEV IgM miễn dịch bán tự động
325	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
326	Measles virus Ab miễn dịch tự động
327	Mumps virus IgM miễn dịch bán tự động
328	Mumps virus IgG miễn dịch bán tự động
329	Mumps virus IgM miễn dịch tự động
330	Mumps virus IgG miễn dịch tự động
331	Mumps virus Real-time PCR
332	Parvo virus B19 IgM miễn dịch tự động/bán tự động
333	Parvo virus B19 IgG miễn dịch tự động/bán tự động
334	Parvo virus B19 đo tải lượng Real-time PCR
335	Rotavirus test nhanh
336	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
337	Rotavirus PCR
338	RSV test nhanh
339	RSV Ab miễn dịch bán tự động
340	RSV Real-time PCR
341	Rubella virus Ab test nhanh
342	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
343	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
344	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
345	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
346	Rubella virus Avidity
347	Rubella virus PCR
348	Rubella virus Real-time PCR
349	Rubella virus giải trình tự gene
350	SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Real-time RT PCR
351	SARS-CoV-2 Ag test nhanh
352	SARS-CoV-2 Ab test nhanh
353	SARS-CoV-2 IgG miễn dịch bán tự động
354	SARS-CoV-2 IgM miễn dịch bán tự động
355	SARS-CoV-2 IgG miễn dịch tự động
356	SARS-CoV-2 IgM miễn dịch tự động
357	SARS-CoV-2 Ab total miễn dịch tự động

358	Zika virus IgM miễn dịch bán tự động
359	Zika virus IgG miễn dịch bán tự động
360	Zika virus IgM miễn dịch tự động
361	Zika virus IgG miễn dịch tự động
362	Zika virus Real-time PCR
	C. KÝ SINH TRÙNG
	1. Ký sinh trùng trong phân
363	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
364	Hồng cầu trong phân test nhanh
365	Đơn bào đường ruột soi tươi
366	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
367	Trứng giun, sán soi tươi
368	Trứng giun soi tập trung
369	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
370	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh
371	Ký sinh trùng kháng định
	2. Ký sinh trùng trong máu
372	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
373	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
374	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
375	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
376	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
377	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
378	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
379	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
380	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
381	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch tự động
382	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
383	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
384	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
385	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
386	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
387	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
388	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
389	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
390	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
391	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
392	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
393	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
394	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
395	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
396	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động

397	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
398	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch bán tự động
399	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch tự động
400	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch bán tự động
401	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch tự động
402	<i>Toxoplasma</i> Avidity
403	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
404	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
	3. Ký sinh trùng ngoài da
405	<i>Demodex</i> soi tươi
406	<i>Demodex</i> nhuộm soi
407	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi
408	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi
409	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghê) soi tươi
410	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghê) nhuộm soi
	4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác
411	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
412	<i>Gnathostoma</i> ấu trùng soi mảnh sinh thiết
413	<i>Pneumocystis jirovecii</i> nhuộm soi
414	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh
415	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
416	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
417	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi
418	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi
	D. VI NẤM
419	Vi nấm soi tươi
420	Vi nấm test nhanh
421	Vi nấm nhuộm soi
422	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
423	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
424	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
425	Vi nấm kháng định
426	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
427	Vi nấm PCR
428	Vi nấm giải trình tự gene
	Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN
429	Vi sinh vật cây kiểm tra không khí
430	Vi sinh vật cây kiểm tra bàn tay
431	Vi sinh vật cây kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
432	Vi sinh vật cây kiểm tra bề mặt
433	Vi sinh vật cây kiểm tra nước sinh hoạt
434	Vi sinh vật cây kiểm tra nước thải

435	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
436	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
	E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
437	<i>Aspergillus</i> miễn dịch bán tự động
438	<i>Cryptococcus</i> test nhanh
439	<i>Pneumocystis</i> miễn dịch bán tự động
440	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động
441	Vi khuẩn Ag miễn dịch bán tự động
442	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động
443	Vi khuẩn Ab miễn dịch bán tự động
444	Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động
445	Ký sinh trùng Ag miễn dịch bán tự động
446	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động
447	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động
448	Vi nấm Ag miễn dịch tự động
449	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động
450	Vi nấm Ab miễn dịch tự động
451	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động
452	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật)
453	Vi khuẩn Real-time PCR
454	Vi nấm Real-time PCR
455	Ký sinh trùng Real-time PCR
456	Ký sinh trùng test nhanh
457	Ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gen
458	Vi nấm kháng thuốc định tính
459	Vi nấm kháng thuốc trên máy tự động
460	Xét nghiệm cận dư phân

XXIV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	TẾ BÀO HỌC
1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
3	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
4	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan
5	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm
6	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm
7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp không dưới hướng dẫn của siêu âm
8	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan
9	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan
10	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm

11	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
12	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
13	Chọc hút kim nhỏ các hạch
14	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm
15	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
16	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt
17	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
18	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
19	Tế bào học dịch màng khớp
20	Tế bào học nước tiểu
21	Tế bào học đờm
22	Tế bào học dịch chái phế quản
23	Tế bào học dịch rửa phế quản
24	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
25	Tế bào học dịch rửa ổ bụng
26	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
27	Xét nghiệm tìm tinh thể urat qua kính hiển vi phân cực
28	Chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Liquid base Cytology)
29	Xét nghiệm tế bào trong các loại dịch cơ thể bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Non Gyn)
	GIẢI PHẪU BỆNH
30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm súc vật thực nghiệm
31	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi
32	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thi
33	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học
34	Phẫu tích và xét nghiệm mô bệnh học thường quy cho 01 vị trí lấy mẫu
35	Nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)
36	Nhuộm xanh alcian
37	Nhuộm ba màu theo phương pháp Nhuộm 3 màu của Masson (1929)
38	Nhuộm May - Grunwald - Giemsa cho tủy xương
39	Nhuộm Soudan III hoặc IV hoặc Oil Red O trong dung dịch Ethanol
40	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropylic
41	Nhuộm đen Soudan B trong diacetyl
42	Nhuộm Grocott
43	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt
44	Nhuộm bạc Warthin - Sary phát hiện Helicobacter pylori
45	Nhuộm sắt cao
46	Nhuộm Gomori cho sợi võng

47	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg
48	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBSAg) trong mô gan
49	Nhuộm Mucicarmin
50	Nhuộm May Grunwald - Giemsa
51	Nhuộm Xanh Toluidine
52	Nhuộm Xanh LuXol/Nisell
53	Nhuộm Gram
54	Nhuộm ngâm bạc xem dưới kính hiển vi điện tử quét
55	Nhuộm Trichrome blue
56	Nhuộm Gomori methenamine silver
57	Nhuộm sắt
58	Nhuộm đồng
59	Nhuộm xanh jones
60	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff
61	Nhuộm Periodic acid schiff - diastate (PAS - D)
62	Nhuộm hai màu Hematoxyline - Eosin
63	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
64	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP
65	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
66	Nhuộm hóa mô miễn dịch tự động cho mỗi một dấu ấn bằng máy
67	Nhuộm hoá mô miễn dịch cho mỗi dấu ấn để điều trị miễn dịch hoặc điều trị đích (PD-L1, ALK, ROS1, BRAF,...)
68	Nhuộm hóa mô miễn dịch dấu ấn PD - L1
69	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên
70	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên
71	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể
72	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể
73	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể
74	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học
75	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian
76	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou
77	Nhuộm Diff - Quick
78	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)
79	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa
80	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
81	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Reticuline
82	Nhuộm Ziehl - neelsen tìm vi khuẩn lao trong tổ chức
83	Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ (In situ - hybridization: ISH)
84	Nhuộm hóa mô miễn dịch đồng thời hai dấu ấn trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản
85	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng kỹ thuật cắt lạnh
86	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm cắt hút niêm mạc đường tiêu hóa

87	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm diện cắt chu vi trực tràng
88	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá diện cắt tổng thể cho các khối u đặc
89	Phẫu tích và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá đáp ứng sau điều trị tân bổ trợ
90	Nhuộm hóa mô miễn dịch men với acetylcholine
91	Nhuộm hóa mô miễn dịch men
92	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)
93.	Xét nghiệm khối tế bào (Cell block)
	E. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
116.	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học

III. Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Phục hồi chức năng

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
1	Điều trị bằng sóng ngắn
2	Điều trị bằng sóng cực ngắn
3	Điều trị bằng vi sóng
4	Điều trị bằng từ trường
5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
7	Điều trị bằng các dòng điện xung
8	Điều trị bằng siêu âm
9	Điều trị bằng sóng xung kích
10	Điều trị bằng dòng giao thoa
11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
12	Điều trị bằng Laser công suất thấp chiếu ngoài
13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
18	Điều trị bằng Parafin
19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
21	Điều trị bằng tia nước áp lực cao
22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
23	Điều trị bằng bùn
24	Điều trị bằng nước khoáng
25	Điều trị bằng oxy cao áp
26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
27	Điều trị bằng điện trường cao áp
28	Điều trị bằng ion tĩnh điện
29	Điều trị bằng ion khí

30	Điều trị bằng tĩnh điện trường
31	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ
32	Điều trị bằng điện vi dòng
33	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
34	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch
35	Điều trị chườm ngải cứu
36	Thủy trị liệu có thuốc
37	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
38	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
39	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều
40	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực
	B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
41	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
42	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
43	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
44	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
45	Tập lăn trở khi nằm
46	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
47	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
48	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
49	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
50	Tập dáng đi
51	Tập đi với thanh song song
52	Tập đi với khung tập đi
53	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
54	Tập đi với gậy
55	Tập đi với bàn xương cá
56	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
57	Tập lên, xuống cầu thang
58	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
59	Tập đi với chân giả trên gối
60	Tập đi với chân giả dưới gối

61	Tập đi với khung treo
62	Tập vận động thụ động
63	Tập vận động có trợ giúp
64	Tập vận động chủ động
65	Tập vận động tự do tứ chi
66	Tập vận động có kháng trở
67	Tập kéo dãn
68	Tập vận động trên bóng
69	Tập trong bồn bóng nhỏ
70	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
71	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
72	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
73	Tập với thang tường
74	Tập với giàn treo các chi
75	Tập với ròng rọc
76	Tập với dụng cụ quay khớp vai
77	Tập với dụng cụ chèo thuyền
78	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
79	Tập với máy tập thăng bằng
80	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
81	Tập với xe đạp tập
82	Tập với bàn nghiêng
83	Tập các kiểu thở
84	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
85	Tập ho có trợ giúp
86	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
87	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
88	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
89	Kỹ thuật di động khớp
90	Kỹ thuật di động mô mềm
91	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
92	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
93	Kỹ thuật ức chế co cứng chân

94	Kỹ thuật ức chế cơ cứng thân mình
95	Kỹ thuật xoa bóp vùng
96	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
97	Kỹ thuật Frenkel
98	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
99	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
100	Tập điều hợp vận động
101	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
102	Tập vận động cột sống
103	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
104	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
105	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
106	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)
107	Tập dưỡng sinh
108	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (Robot)
109	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng
110	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
111	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
112	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)
113	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
114	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson
115	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
116	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà
117	Kỹ thuật tập sức bền có gắn theo dõi tim mạch
118	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi tim mạch
119	Kỹ thuật thư giãn
120	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
121	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isocinetic
122	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng
	C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
123	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
124	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
125	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn

126	Tập các vận động thô của bàn tay
127	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
128	Tập phối hợp hai tay
129	Tập phối hợp tay mắt
130	Tập phối hợp tay miệng
131	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
132	Tập điều hòa cảm giác
133	Tập tri giác và nhận thức
134	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
135	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
136	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)
	D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU
	(nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
137	Tập nuốt
138	Tập nói
139	Tập nhai
140	Tập phát âm
141	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
142	Tập cho người thất ngôn
143	Tập luyện giọng
144	Tập sửa lỗi phát âm
145	Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)
146	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ
147	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ
148	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói
149	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt
	D. KỸ THUẬT THẨM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
	(nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
150	Lượng giá chức năng người khuyết tật
151	Lượng giá chức năng tim mạch
152	Lượng giá chức năng hô hấp
153	Lượng giá chức năng tâm lý

154	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
155	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
156	Lượng giá chức năng dáng đi
157	Lượng giá chức năng thăng bằng
158	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
159	Lượng giá lao động hướng nghiệp
160	Thử cơ bằng tay
161	Đo tầm vận động khớp
162	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
163	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
164	Đo áp lực hậu môn trực tràng
165	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
166	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
167	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver
168	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
169	Kỹ thuật thông tiểu (thông đái) ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống
170	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống
171	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
172	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
173	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (<i>trong liệt tứ chi</i>)
174	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh
175	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên
176	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới
177	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
178	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
179	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em
180	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em
181	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV
182	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS
183	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT
184	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM
185	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS
186	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)

187	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi
188	Đo mức độ tiêu thụ o xy tối đa
189	Đo mức độ tiêu thụ o xy bán tối đa
190	Nghiệm pháp đi 6 phút
191	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi
192	Nghiệm pháp Tinititi cho người cao tuổi
193	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi
194	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi
195	Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường
196	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà
197	Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
198	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em
199	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II
200	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III
201	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV
202	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép/vết thương
203	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng gel Silicol
204	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol
205	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
206	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
207	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo
208	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol
209	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào
	E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP
	(Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
210	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
211	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
212	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
213	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
214	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
215	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối

216	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
217	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
218	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
219	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
220	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
221	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
222	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
223	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
224	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
225	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
226	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)
227	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)
228	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng
229	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng
230	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng
231	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng
232	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
233	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
234	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay
235	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay
236	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
237	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
238	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ
239	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhựa
240	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng
241	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo
242	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh
243	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối
244	Kỹ thuật bó bột xương đùi-chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối
249	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp
250	Tập do cứng khớp

251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
252	Xoa bóp áp lực hơi

IV. Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề khúc xạ nhãn khoa

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	2
1.	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu
2.	Bơm rửa lệ đạo
3.	Thay băng vô khuẩn
4.	Tra thuốc nhỏ mắt
5.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
6.	Rửa cùng đồ
7.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
8.	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
9.	Bóc giả mạc
10.	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
11.	Soi đáy mắt trực tiếp
12.	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
13.	Soi đáy mắt bằng Schepens
14.	Soi góc tiền phòng
15.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
16.	Khám lâm sàng mắt
17.	Đo thị giác tương phản
	Thăm dò chức năng và xét nghiệm
18.	Test thử cảm giác giác mạc
19.	Test phát hiện khô mắt
20.	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
21.	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm
22.	Đo thị trường chu biên
23.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz....)
24.	Đo sắc giác
25.	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
26.	Đo khúc xạ máy
27.	Đo khúc xạ giác mạc Javal
28.	Đo thị lực
29.	Thử kính
30.	Đo độ lác
31.	Xác định sơ đồ song thị
32.	Đo biên độ điều tiết
33.	Đo thị giác 2 mắt
34.	Đo độ sâu tiền phòng
35.	Đo đường kính giác mạc
36.	Đo độ dày giác mạc
37.	Đếm tế bào nội mô giác mạc
38.	Chụp bản đồ giác mạc
39.	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)
40.	Test thử nhược cơ
41.	Test kéo cơ cường bức

Phụ lục số XV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

A. Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh bác sỹ với phạm vi hành nghề chuyên khoa dinh dưỡng

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng.
2	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng chỉ số nhân trắc cho các giai đoạn phát triển của trẻ dưới 5 tuổi
3	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người từ 5 đến 19 tuổi.
4	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người trưởng thành.
5	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người cao tuổi
6	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng tổng thể bằng các công cụ dinh dưỡng chuyên biệt;
7	Khám, đánh giá lớp mỡ dưới da để xác định tình trạng dinh dưỡng;
8	Khám, đánh giá khối cơ ngoại vi để xác định tình trạng dinh dưỡng.
9	Khám, đánh giá và phân tích thành phần cơ thể.
10	Khám, đánh giá suy giảm khối cơ ở người cao tuổi.
11	Khám, đánh giá cơ tứ đầu đùi bằng siêu âm để xác định tình trạng dinh dưỡng..
12	Phối hợp, hội chẩn với bác sỹ điều trị trong việc đưa ra chế độ dinh dưỡng phù hợp.
13	Nhận định, đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua
14	Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ.
15	Kỹ thuật đo chuyên hóa năng lượng cơ bản gián tiếp.
16	Kỹ thuật đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt
17	Kỹ thuật đánh giá chiều cao bằng chiều dài cẳng chân ở các đối tượng đặc biệt.
18	Kỹ thuật phát hiện nhanh an toàn thực phẩm.
19	Xây dựng nhu cầu các vitamin và khoáng chất cho người bệnh nuôi dưỡng bằng đường truyền tĩnh mạch

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
20	Xây dựng thành phần các chất sinh năng lượng nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch toàn phần.
21	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đơn thuần.
22	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý phối hợp.
23	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đặc biệt (trước, trong và sau ghép tạng)
24	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh trước phẫu thuật.
25	Xây dựng chế độ dinh dưỡng qua đường tiêu hóa cho người bệnh sau phẫu thuật.
26	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho nuôi dưỡng qua ống thông (dạ dày/ruột non).
27	Kỹ thuật pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tiêu hóa.
28	Kỹ thuật pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch,
29	Chế biến chế độ dinh dưỡng các giai đoạn phát triển của trẻ
30	Chế biến chế độ dinh dưỡng ăn qua ống thông
31	Chế biến chế độ dinh dưỡng cho người bệnh tập phục hồi chức năng nuốt
32	Kỹ thuật cho người bệnh có rối loạn về nuốt ăn
33	Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua sonde
34	Tư vấn, hướng dẫn chế độ dinh dưỡng cho người bệnh khi điều trị nội trú
35	Hướng dẫn chế độ ăn phù hợp tại nhà cho người bệnh trước khi xuất viện.
36	Truyền thông giáo dục về dinh dưỡng cho người bệnh;
37	Nghiên cứu khoa học về dinh dưỡng.
38	Các kỹ thuật của Bác sỹ đa khoa

B. Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh dinh dưỡng lâm sàng trình độ đại học

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng.
2	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng chỉ số nhân trắc cho các giai đoạn phát triển của trẻ dưới 5 tuổi
3	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người từ 5 đến 19 tuổi.
4	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người trưởng thành.
5	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người cao tuổi
6	Khám, đánh giá tình trạng dinh dưỡng tổng thể bằng các công cụ dinh dưỡng chuyên biệt;
7	Khám, đánh giá lớp mỡ dưới da để xác định tình trạng dinh dưỡng;
8	Khám, đánh giá khối cơ ngoại vi để xác định tình trạng dinh dưỡng.
9	Khám, đánh giá và phân tích thành phần cơ thể.
10	Khám, đánh giá suy giảm khối cơ ở người cao tuổi.
11	Khám, đánh giá cơ tứ đầu đùi bằng siêu âm để xác định tình trạng dinh dưỡng..
12	Phối hợp, hội chẩn với bác sĩ điều trị trong việc đưa ra chế độ dinh dưỡng phù hợp.
13	Nhận định, đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua
14	Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ.
15	Kỹ thuật đo chuyển hóa năng lượng cơ bản gián tiếp.
16	Kỹ thuật đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt
17	Kỹ thuật đánh giá chiều cao bằng chiều dài cẳng chân ở các đối tượng đặc biệt.
18	Kỹ thuật phát hiện nhanh an toàn thực phẩm.
19	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đơn thuần.
20	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý phối hợp.
21	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh trước phẫu thuật.
22	Xây dựng chế độ dinh dưỡng qua đường tiêu hóa cho người bệnh sau phẫu

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	thuật.
23	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho nuôi dưỡng qua ống thông (dạ dày/ruột non).
24	Kỹ thuật pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tiêu hóa.
25	Kỹ thuật pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch,
26	Chế biến chế độ dinh dưỡng các giai đoạn phát triển của trẻ
27	Chế biến chế độ dinh dưỡng ăn qua ống thông
28	Chế biến chế độ dinh dưỡng cho người bệnh tập phục hồi chức năng nuốt
29	Kỹ thuật cho người bệnh có rối loạn về nuốt ăn
30	Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua sonde
31	Tư vấn, hướng dẫn chế độ dinh dưỡng cho người bệnh khi điều trị nội trú
32	Hướng dẫn chế độ ăn phù hợp tại nhà cho người bệnh trước khi xuất viện.
33	Truyền thông giáo dục về dinh dưỡng cho người bệnh;
34	Nghiên cứu khoa học về dinh dưỡng.

C. Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh dinh dưỡng lâm sàng trình độ cao đẳng

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng.
2	Thực hiện kỹ thuật đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng chỉ số nhân trắc cho các giai đoạn phát triển của trẻ dưới 5 tuổi
3	Thực hiện kỹ thuật đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người từ 5 đến 19 tuổi.
4	Thực hiện kỹ thuật đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người trưởng thành.
5	Thực hiện kỹ thuật đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người cao tuổi
6	Khám, đánh giá suy giảm khối cơ ở người cao tuổi.
7	Nhận định, đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua
8	Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ.
9	Kỹ thuật đo chuyển hóa năng lượng cơ bản gián tiếp.
10	Kỹ thuật đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt
11	Kỹ thuật phát hiện nhanh an toàn thực phẩm.
12	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đơn thuần.
13	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý phối hợp.
14	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh trước phẫu thuật.
15	Xây dựng chế độ dinh dưỡng qua đường tiêu hóa cho người bệnh sau phẫu thuật.
16	Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho nuôi dưỡng qua ống thông (dạ dày/ruột non).
17	Kỹ thuật pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tiêu hóa.
18	Chế biến chế độ dinh dưỡng các giai đoạn phát triển của trẻ
19	Chế biến chế độ dinh dưỡng ăn qua ống thông
20	Chế biến chế độ dinh dưỡng cho người bệnh tập phục hồi chức năng nuốt
21	Kỹ thuật cho người bệnh có rối loạn về nuốt ăn
22	Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua sonde
23	Tư vấn, hướng dẫn chế độ dinh dưỡng cho người bệnh khi điều trị nội trú
24	Hướng dẫn chế độ ăn phù hợp tại nhà cho người bệnh trước khi xuất viện.

STT	DANH MỤC KỸ THUẬT
25	Truyền thông giáo dục về dinh dưỡng cho người bệnh;
26	Tham gia nghiên cứu khoa học về dinh dưỡng.

Phụ lục số XVI

Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh tâm lý lâm sàng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	6.1	Trắc nghiệm trầm cảm Beck (BDI)
2	6.2	Trắc nghiệm trầm cảm Hamilton (HDRS)
3	6.3	Trắc nghiệm trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
4	6.4	Trắc nghiệm trầm cảm ở trẻ em (CDI)
5	6.5	Trắc nghiệm trầm cảm ở người già (GDS)
6	6.6	Trắc nghiệm trầm cảm sau sinh (EPDS)
7	6.7	Trắc nghiệm lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
8	6.8	Trắc nghiệm hưng cảm Young (YMRS)
9	6.9	Trắc nghiệm lo âu Zung (ZAI)
10	6.10	Trắc nghiệm lo âu Hamilton (HARS)
11		Trắc nghiệm lo âu trầm cảm (HAD)
12		Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS)
13		Trắc nghiệm rối loạn ám ảnh nghi thức (Y-BOCS)
14		Trắc nghiệm rối loạn cảm xúc lưỡng cực (MDQ)
15		Trắc nghiệm rối loạn dạng cơ thể (PHQ-15)
16		Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
17		Trắc nghiệm trầm cảm lo âu ở trẻ em (RCADS)
18		Trắc nghiệm trầm cảm thanh thiếu niên (RADS)
19	6.11	Trắc nghiệm sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)*
20	6.12	Trắc nghiệm sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (M-CHAT)
21	6.13	Trắc nghiệm mức độ tự kỷ (CARS)*
22	6.14	Trắc nghiệm hành vi trẻ em (CBCL)*
23	6.15	Trắc nghiệm ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
24	6.16	Trắc nghiệm tâm thần rút gọn (BPRS)*
25	6.17	Trắc nghiệm trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
26	6.24	Trắc nghiệm hoạt động hàng ngày (ADLS)
27	6.18	Trắc nghiệm RAVEN*
28	6.19	Trắc nghiệm WAIS*
29	6.20	Trắc nghiệm WICS*
30	6.21	Trắc nghiệm trí nhớ Wechsler (WMS)*
31	6.22	Trắc nghiệm tập trung chú ý Bourdon*
32	6.23	Trắc nghiệm tập trung chú ý Pictogram*
33	6.26	Trắc nghiệm đa diện nhân cách MMPI*
34	6.25	Trắc nghiệm nhân cách RORSCHACH*
35	6.27	Trắc nghiệm nhân cách CAT*
36	6.28	Trắc nghiệm nhân cách TAT*
37	6.29	Trắc nghiệm nhân cách CATELL*
38	6.30	Trắc nghiệm nhân cách EPI*
39	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
40	6.32	Trắc nghiệm vận động bất thường (AIMS)
41	6.33	Trắc nghiệm bồn chồn bất an BARNES
42	6.35	Trắc nghiệm mức độ sử dụng rượu AUDIT
43	6.36	Trắc nghiệm hội chứng cai rượu CIWA
44	6.75	Trắc nghiệm mức độ nghiện Himmelbach
45	6.84	Trắc nghiệm PANSS
46	6.85	Trắc nghiệm năng lực của trẻ K-ABC*
47	6.86	Trắc nghiệm rối loạn tăng động giảm chú ý VANDERBILT
48	6.87	Đánh giá cho trẻ khiếm thị và chậm phát triển từ 0-6 tuổi*
49	6.88	Trắc nghiệm Gille*
50		Trắc nghiệm báo động khó khăn ở trẻ nhỏ (ADBB)

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
51		Trắc nghiệm đánh giá Aladed*
52		Trắc nghiệm đánh giá của cha mẹ về tình trạng phát triển (PEDS)
53		Trắc nghiệm đánh giá chân dung tâm lý dành cho trẻ vị thành niên và người lớn (AAPEP)*
54		Trắc nghiệm đánh giá hành vi tự kỷ (ECA)
55		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn stress sau sang chấn – PTSD
56		Trắc nghiệm điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25
57		Trắc nghiệm giai đoạn và lứa tuổi cho trẻ em (ASQ-3)
58		Trắc nghiệm hành vi thích ứng (VINELAND-II)*
59		Trắc nghiệm hội chứng Asperger ở trẻ em (CAST)*
60		Đánh giá hành vi phát triển của trẻ em bằng DBC-P*
61		Kỹ thuật chẩn đoán tự kỷ theo DSM*
62	6.44	Trị liệu thư giãn luyện tập
63	6.45	Trị liệu tâm lý nhóm*
64	6.46	Trị liệu tâm lý gia đình*
65	6.47	Trị liệu tâm kịch*
66	6.48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
67	6.49	Trị liệu giải thích hợp lý*
68	6.50	Trị liệu hành vi*
69	6.51	Trị liệu ám thị*
70	6.52	Trị liệu nhận thức hành vi*
71	6.53	Trị liệu nhận thức*
72	6.54	Trị liệu tâm lý động*
73	6.55	Trị liệu kích hoạt hành vi
74		Trị liệu cam kết chấp nhận*
75		Trị liệu cảm xúc hành vi hợp lý*
76		Trị liệu định tâm*

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
77		Trị liệu giải quyết vấn đề*
78		Trị liệu giáo dục tâm lý
79		Trị liệu liên cá nhân*
80		Trị liệu phòng vấn tạo động lực*
81		Trị liệu tăng nhận thức*
82		Trị liệu thôi miên*
83		Phân tích hành vi ứng dụng (ABA)*
84		Liệu pháp trò chơi (Dixit)
85	6.56	Liệu pháp âm nhạc
86	6.57	Liệu pháp hội họa
87	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao
88	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
89	6.60	Liệu pháp hoạt động - lao động
90		Phát triển kỹ năng giao tiếp và tương tác ở trẻ
91		Phát triển kỹ năng chơi và bắt chước ở trẻ
92		Phát triển kỹ năng vận động và cảm giác ở trẻ
93		Phát triển kỹ năng điều chỉnh hành vi ở trẻ
94		Phát triển kỹ năng tự phục vụ ở trẻ
95		Đánh giá và xây dựng kế hoạch can thiệp cho trẻ*
96		Trắc nghiệm đánh giá cảm xúc*
97		Trắc nghiệm đánh giá hành vi*
98		Trắc nghiệm đánh giá nhận thức*
99		Trắc nghiệm đánh giá stress*
100		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn ăn uống*
101		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn giấc ngủ*
102		Trắc nghiệm đánh giá loạn thần*
103		Trắc nghiệm đánh giá tự sát, tự hủy hoại
104		Trắc nghiệm đánh giá nhân cách*

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
105		Trắc nghiệm đánh giá tình dục*
106		Trắc nghiệm đánh giá sử dụng chất gây nghiện*
107		Trị liệu hành vi biện chứng*
108		Trị liệu ánh sáng
109		Trị liệu diễn tập hình ảnh*
110		Trị liệu giải mã cơn ác mộng và tái xử lý*
111		Trị liệu giải mã cảm chuyển động mắt và tái xử lý thông tin*
112		Trị liệu hỗ trợ
113		Trị liệu tăng cường động lực*
114		Liệu pháp phục hồi kiến thức xã hội
115		Liệu pháp quản lý chăm sóc tổng hợp
116		Liệu pháp quản lý dựa trên gia đình
117		Trị liệu tiếp xúc giải mã cảm*
118		Trị liệu tuân thủ*
119		Trị liệu tương tác cá nhân và nhịp điệu xã hội*
120		Trị liệu định hướng thấu cảm cá nhân*
121		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn học tập*
122		Trắc nghiệm rối loạn ngôn ngữ*
123		Trắc nghiệm nhân cách Patte noir*
124		Trắc nghiệm đánh giá tranh vẽ*
125		Trắc nghiệm nhân cách Neo Pi-r*
126		Trắc nghiệm nghiện Internet của Chen (CIAS)
127		Trắc nghiệm đánh giá mức độ nghiện Internet (IAT)
128		Trắc nghiệm Bayley*
129		Trắc nghiệm đánh giá tự kỷ Gilliam (GARS)*
130		Trắc nghiệm ADOS*
131		Trắc nghiệm ADI-R*

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
132		Trắc nghiệm trí nhớ*
133		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn giao tiếp*
134		Trắc nghiệm đánh giá chất lượng cuộc sống

Ghi chú: Các kỹ thuật đánh dấu “*” chỉ người hành nghề chức danh tâm lý lâm sàng với phạm vi hành nghề tâm lý lâm sàng chuyên khoa được phép thực hiện.

Phụ lục số XVII
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề
chức danh lương y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	Danh mục kỹ thuật
1.	8.1	Mai hoa châm
2.	8.2	Hào châm
3.	8.8	Ôn châm
4.	8.9	Cứu
5.	8.10	Chích lễ
6.	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
7.	8.19	Xông thuốc bằng máy
8.	8.20	Xông hơi thuốc
9.	8.21	Xông khói thuốc
10.	8.22	Sắc thuốc thang
11.	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
12.	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
13.	8.25	Đặt thuốc YHCT
14.	8.26	Bó thuốc
15.	8.27	Chườm ngải
16.	8.28	Luyện tập dưỡng sinh
17.	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay

18.	8.485	Giác hơi
19.		Hào châm điều trị bí tiểu cơ năng
20.		Hào châm điều trị cảm mạo
21.		Hào châm điều trị chấp lẹo
22.		Hào châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
23.		Hào châm điều trị đau do thoái hóa khớp
24.		Hào châm điều trị đau lưng
25.		Hào châm điều trị đau răng
26.		Hào châm điều trị đau thần kinh tọa
27.		Hào châm điều trị giảm khúu giác
28.		Hào châm điều trị giảm thị lực
29.		Hào châm điều trị giảm thính lực
30.		Hào châm điều trị hội chứng stress
31.		Hào châm điều trị hội chứng tiền đình
32.		Hào châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
33.		Hào châm điều trị hội chứng vai gáy
34.		Hào châm điều trị liệt chi dưới
35.		Hào châm điều trị liệt chi trên
36.		Hào châm điều trị liệt nửa người sau đột quỵ

37.		Hào châm điều trị mất ngủ
38.		Hào châm điều trị nấc
39.		Hào châm điều trị nói ngọng, nói lắp
40.		Hào châm điều trị nôn
41.		Hào châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
42.		Hào châm điều trị rối loạn tiêu hóa
43.		Hào châm điều trị rối loạn tiểu tiện
44.		Hào châm điều trị sụp mi
45.		Hào châm điều trị tắc tia sữa
46.		Hào châm điều trị tâm căn suy nhược
47.		Hào châm điều trị táo bón kéo dài
48.		Hào châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
49.		Hào châm điều trị thống kinh
50.		Hào châm điều trị ù tai
51.		Hào châm điều trị viêm amidan
52.		Hào châm điều trị viêm khớp dạng thấp
53.		Hào châm điều trị viêm mũi xoang
54.		Hào châm điều trị viêm quanh khớp vai
55.		Hào châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
56.		Hào châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá

57.	8.389	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên
58.	8.390	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới
59.	8.391	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
60.	8.392	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng-hông
61.	8.394	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
62.	8.395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
63.	8.396	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
64.	8.397	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
65.	8.399	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
66.	8.400	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
67.	8.401	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
68.	8.403	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu
69.	8.404	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
70.	8.405	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
71.	8.406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
72.	8.408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu

73.	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
74.	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
75.	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
76.	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
77.	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
78.	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
79.	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
80.	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
81.	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
82.	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
83.	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
84.	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
85.	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
86.	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
87.	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
88.	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy

89.	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
90.	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
91.	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
92.	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
93.	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
94.	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá
95.	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
96.	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
97.	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
98.	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
99.		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa
100.		Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa cột sống
101.		Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng cánh tay cổ
102.		Xoa bóp bấm huyệt điều trị thất ngôn
103.	8.451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
104.	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
105.	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn
106.	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn

107.	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
108.	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
109.	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
110.	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
111.	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
112.	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
113.	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
114.	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
115.	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn
116.	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
117.	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
118.	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn
119.	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
120.	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
121.	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
122.	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
123.	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
124.	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn

125.	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
126.	8.478	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
127.		Cứu điều trị bệnh đường hô hấp thể hàn
128.		Cứu điều trị viêm dạ dày thể hàn
129.		Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể phong hàn
130.		Cứu điều trị hội chứng cánh tay cổ thể hàn
131.	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
132.	8.48	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
133.	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau
134.	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm

Phụ lục số XVIII

Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh cấp cứu viên ngoại viện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT	Danh mục kỹ thuật
		HỆ TUẦN HOÀN
1		Đánh giá, phân loại bệnh nhân
2		Ngừng cấp cứu, xác nhận tử vong
3		Sử dụng liên lạc trước, trong bệnh viện
4	2.85	Điện tim thường 12 chuyển đạo
5	2.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
6	9.8	Cấp cứu ngừng tim
7	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
8	21.13	Nghiệm pháp dây thắt
9	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
10	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
11	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
12	9.6	Cấp cứu cao huyết áp
13	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp
14		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
15	3.31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
16	3.37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
17	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
18	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
19	3.1402	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
20	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
		HỆ HÔ HẤP
21	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
22	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản

23	3.179	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
24	2.9	Chọc dò dịch màng phổi
25	2.11	Chọc hút khí màng phổi
26	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
27	9.31	Đặt Combitube
28	3.77	Đặt ống nội khí quản
29	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
30	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
31	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
32	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
33		Mở màng giáp nhân cấp cứu
34	15.221	Sơ cứu bóng đường hô hấp
35	3.2189	Sơ cứu bóng kỳ đầu đường hô hấp
36	3.101	Thay canuyn mở khí quản
37	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
38	9.187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
39	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
40	9.7	Cấp cứu ngừng thở
41	3.103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
42	9.177	Thở CPAP không qua máy thở
43	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (□ 8 giờ)
44	9.183	Thở oxy gọng kính
45	1.57	Thở oxy qua gọng kính (□ 8 giờ)
46	9.184	Thở oxy qua mặt nạ
47	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
48	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (□ 8 giờ)
49	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (□ 8 giờ)
50	9.185	Thở oxy qua mũ kín
51	9.186	Thở oxy qua ống chữ T
52	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
53	3.105	Thổi ngạt
54	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi

55	2.28	Kỹ thuật ho có điều kiện
56	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
57	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
58	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
59	3.93	Vận động trị liệu hô hấp
60	2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter (đo lưu lượng đỉnh)
61	3.75	Cai thở máy
		HỆ TIÊU HOÁ
62	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
63	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
64	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
65	1.216	Đặt ống thông dạ dày
66	1.223	Đặt ống thông hậu môn
67	3.178	Đặt sonde hậu môn
68	2.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
69	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
70	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
71	3.173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
72	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
73	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
74	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
75	2.244	Đặt ống sonde dạ dày
76	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
77	3.176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
78	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
79	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
80	1.222	Thụt giữ
81	2.221	Thụt tháo
82	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn

83	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
84	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
		HỆ TIẾT NIỆU
85	3.334	Chăm sóc ống thông bàng quang
86	1.164	Thông bàng quang
87	3.133	Thông tiểu
88	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
89	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
90	2.233	Rửa bàng quang
91	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
92	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
93	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch – máu quanh thận/lần
94	2.171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
95	2.170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
96	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
		HỆ CƠ XƯƠNG
97	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
98	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
99	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
100	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
101	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
102	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
103	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
104	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
105	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm
106	3.2245	Khâu vết thương phần mềm đầu cổ
107	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
108	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
109	10.1032	Nẹp bột các loại, không nắn
		MẮT
110	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu
111	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê

112	14.171	Khâu da mi đơn giản
113	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
114	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt
115	14.211	Rửa cùng đồ
116	14.260	Đo thị lực
117	3.1707	Khám mắt
118	14.208	Thay băng vô khuẩn
119	14.261	Thử kính
		TAI
120	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
121	2.150	Hút đờm hầu họng
122	15.222	Khí dung mũi họng
123	15.212	Lấy dị vật họng miệng
124	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
		SẢN KHOA - SƠ SINH
125	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
126	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
127	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
128	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh
129	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn
		DA VÀ LỚP BAO PHỦ
130	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
131	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
132	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
133	3.1703	Cắt chỉ khâu da
		TÂM THẦN
134	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát
135	6.70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
136	6.257	Xử trí người bệnh kích động
137	6.66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
138	6.72	Xử trí trạng thái sảng rượu

139	6.76	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
		ĐIỆN QUANG
140	2.314	Siêu âm ổ bụng (FAST)
141		Siêu âm cấp cứu (FOCUS)
		XÉT NGHIỆM
142	3.225	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
143	3.223	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
144	3.222	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
145	3.221	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
146	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch
147	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
148	3.226	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
149	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
150		Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm
151		Kỹ thuật đo Hb/Hct tại giường bằng máy cầm tay
152	3.214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
153	3.216	Đo lactat trong máu
154	3.217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
		HỆ THẦN KINH
155	3137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
		HỆ NỘI TIẾT
156	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
157	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
158	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
159	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
160	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
161	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện

		MŨI, MIỆNG, HỌNG
162	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
163	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel
164	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
165	15.141	Nhét bắc mũi trước
166	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
		DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC
167	1.275	Băng bó vết thương
168	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
169	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
170	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
171	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
172	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
173	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
174	9.12	Chăm sóc catheter động mạch
175	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
176	3.2354	Chọc dịch màng bụng
177	9.15	Chọc tĩnh mạch cánh ngoài
178	9.16	Chọc tĩnh mạch đùi
179	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng
180	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
181	1.45	Dùng thuốc chống đông
182	1.271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
183	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
184	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
185	3.134	Hồi sức chống sốc
186		Khám bệnh
187	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
188	3.1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh ngoài
189	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
190	3.1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy

191	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
192	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
193	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
194	9.133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
195	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
196	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do công lạnh
197	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác
198	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ
199	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
200	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
201	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
202	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
203	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
204	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO ₂)
205	9.163	Theo dõi đường giấy tại chỗ
206	9.165	Theo dõi EtCO ₂
207	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
208	9.175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
209	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
210	3.2389	Tiêm bắp thịt
211	3.2388	Tiêm dưới da
212	3.2387	Tiêm trong da
213	3.210	Tiêm truyền thuốc
214	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
215	3.1405	Truyền dịch thường quy
216	9.196	Truyền dịch trong sốc
217	3.209	Truyền dịch vào tủy xương
218	9.199	Truyền máu trong sốc
219	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
220	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
221	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện

222	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
223	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
224	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
225	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
226		Hạ thân nhiệt chỉ huy
227		Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT
228		Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu
229	2.121	Sốc điện chuyển nhịp điều trị các rối loạn nhịp nhanh
230	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ
231	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản
232	1.132	Đặt nội khí quản bằng đèn video
233	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
234	2.30	Kỹ thuật gây khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
235		Kỹ thuật gây khạc đờm bằng máy khí dung siêu âm
236	1.144	Thông khí nhân tạo xâm nhập
237	1.157	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
238	1.89	Hút đờm kín qua ống nội khí quản hoặc mở khí quản
239		Kỹ thuật làm sạch nòng trong canuyn mở khí quản 2 nòng
240		Cố định tạm thời xương chậu
241		Cố định tạm thời xương vai
242		Cố định tạm thời xương đòn
243		Cố định tạm thời xương cẳng tay
244		Cố định tạm thời xương cánh tay
245		Cố định tạm thời xương đùi
246		Cố định tạm thời xương cẳng chân
247	3.1704; 14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu
248	1.259	Rửa mắt tẩy độc
249	15.220	Thay ống mở khí quản
250		An thần bằng miếng dán trên da
251		An thần đường hậu môn, trực tràng
252		An thần đường tiêm bắp

253		An thần đường tiêm tĩnh mạch một liều duy nhất
254		An thần đường tiêm tĩnh mạch ngắt quãng
255		An thần đường tĩnh mạch truyền liên tục bằng bơm tiêm điện
256		An thần đường uống
257		Siêu âm đánh giá nhanh người bệnh chấn thương (FAST)
258		Kỹ thuật vận chuyển nội viện ở người bệnh được hỗ trợ hệ thống trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO)
259		Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy ép tim tự động
260	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM
261	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
262	1.76	Kỹ thuật thay băng lỗ mở khí quản
263	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
264		Kỹ thuật truyền thuốc qua máy bơm tiêm điện
265		Đánh giá, nhận định người bệnh
266		Kỹ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển bằng xe lăn
267		Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch qua cổng tiêm thuốc
268		Kỹ thuật cố định người bệnh kích động
269		Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung(trên đường vận chuyển)
270		Xử trí đẻ rơi
271		Đỡ rau, kiểm tra bánh rau
272		Xử trí ban đầu băng huyết sau sinh
273		Xử trí ban đầu suy hô hấp sơ sinh
274		Xử trí sặc sữa
275		Chuyển viện an toàn cho sơ sinh
276	9.139	Nâng thân nhiệt chỉ huy
277	3.185	Nâng thân nhiệt chủ động
278	3.4198	Test dưới da với thuốc
279	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
280	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
281	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)

282	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
283	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
284	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
285	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
286	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
287	15.303	Thay băng vết mổ
288	3.3911	Thay băng, cắt chỉ

Phụ lục số XIX

Mẫu giấy phép hành nghề

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Mẫu số 01

I. MẶT TRƯỚC CỦA GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ DO BỘ Y TẾ CẤP

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...¹... /BYT-GPHN

GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;
Xét đề nghị của².....,

Ảnh

04 cm x 06 cm
(ảnh màu nền
trắng)

CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Cấp lại lần thứ ...³...)

Họ và tên: ⁴.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Thẻ căn cước công dân/Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu:.....⁵.....

Ngày cấp Nơi cấp:

Quốc tịch:⁶.....

Chức danh chuyên môn:⁷.....

Phạm vi hành nghề:⁸.....

Giấy phép này có thời hạn đến ngày..... tháng năm

Hà Nội, ngày... tháng... năm

BỘ TRƯỞNG ⁹...

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

¹ Số giấy phép hành nghề ghi đầy đủ 6 ký tự số (VD: 000001/BYT-GPHN)..

² Ghi rõ chức danh người đứng đầu của đơn vị được giao chức năng đầu mỗi cấp, cấp lại như: Cục trưởng Cục..., Trưởng phòng....

³ Áp dụng đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề.

⁴ Ghi rõ tên của người được cấp chứng chỉ hành nghề bằng chữ in hoa đậm; trường hợp là người nước ngoài phải ghi đúng theo tên trong hộ chiếu của người đó.

⁵ Ghi một trong ba thông tin về số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu còn hạn sử dụng.

⁶ Ghi quốc tịch đối với người nước ngoài.

⁷ Ghi rõ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

⁸ Ghi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế

⁹ Không có chữ ký tắt của đại diện đơn vị trình.

II. MẶT SAU CỦA GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ DO BỘ Y TẾ CẤP

GIA HẠN GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

1. LẦN 1: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

BỘ TRƯỞNG¹...

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

2. LẦN 2: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

BỘ TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

3. LẦN 3: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

BỘ TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

4. LẦN 4: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

BỘ TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

5. LẦN 5: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

BỘ TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

¹ Không có chữ ký tắt của đại diện đơn vị trình.

I. MẶT TRƯỚC CỦA GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ DO SỞ Y TẾ CẤP

UBND TỈNH ...¹...

SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...²... / ...³... - GPHN

GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;
Xét đề nghị của⁴

Ảnh

04cm x 06cm
(ảnh màu nền
trắng)

CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Cấp lại lần thứ)⁵

Họ và tên: ⁶

Ngày, tháng, năm sinh:

căn cước công dân/Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu:.....⁷

Ngày cấp.....Nơi cấp:.....

Quốc tịch:⁸

Chức danh chuyên môn :⁹

Phạm vi hành nghề :¹⁰

Giấy phép này có thời hạn đến ngày..... tháng năm

.....¹¹ .., ngày..... tháng.... năm

GIÁM ĐỐC¹²

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

II. MẶT SAU CỦA GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ DO SỞ Y TẾ CẤP

¹ Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

² Số giấy phép hành nghề ghi 6 ký tự số (VD: 000001/HN-GPHN).

³ Mã ký hiệu (tên viết tắt) của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề ghi theo quy định tại Mẫu 03 Phụ lục này

⁴ Ghi rõ chức danh người đứng đầu của đơn vị được giao chức năng đầu mối cấp, cấp lại như: Cục trưởng Cục..., Trường phòng....

⁵ Áp dụng đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề.

⁶ Ghi rõ tên của người được cấp chứng chỉ hành nghề bằng chữ in hoa đậm.

⁷ Ghi một trong ba thông tin về số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu còn hạn sử dụng.

⁸ Ghi quốc tịch đối với người nước ngoài.

⁹ Ghi theo quy định tại Điều 26 Luật khám bệnh, chữa bệnh

¹⁰ Ghi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế

¹¹ Địa danh.

¹² Không có chữ ký tắt của đại diện đơn vị trình.

GIA HẠN GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

1. LẦN 1: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

GIÁM ĐỐC¹...

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

2. LẦN 2: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

3. LẦN 3: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

4. LẦN 4: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

5. LẦN 5: Đến ngày....tháng....năm...

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

¹ Không có chữ ký tắt của đại diện đơn vị trình.

Mẫu số 03
BẢNG MÃ KÝ HIỆU (TÊN VIẾT TẮT)
CỦA CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ

STT	Tỉnh/Thành phố thuộc trung ương	Mã ký hiệu	STT	Tỉnh/Thành phố thuộc trung ương	Mã ký hiệu
1	Bộ Y tế	BYT	33	Khánh Hòa	KH
2	Hà Nội	HNO	34	Kiên Giang	KG
3	Hải Phòng	HP	35	Kon Tum	KT
4	Đà Nẵng	ĐNA	36	Lai Châu	LCH
5	Thành phố Hồ Chí Minh	HCM	37	Lâm Đồng	LĐ
6	An Giang	AG	38	Lạng Sơn	LS
7	Bà Rịa Vũng Tàu	BRVT	39	Lào Cai	LCA
8	Bắc Giang	BG	40	Long An	LA
9	Bắc Kạn	BK	41	Nam Định	NĐ
10	Bạc Liêu	BL	42	Nghệ An	NA
11	Bắc Ninh	BN	43	Ninh Bình	NB
12	Bến Tre	BTR	44	Ninh Thuận	NT
13	Bình Định	BĐ	45	Phú Thọ	PT
14	Bình Dương	BD	46	Phú Yên	PY
15	Bình Phước	BP	47	Quảng Bình	QB
16	Bình Thuận	BTH	48	Quảng Nam	QNA
17	Cà Mau	CM	49	Quảng Ngãi	QNG
18	Cần Thơ	CT	50	Quảng Ninh	QNI
19	Cao Bằng	CB	51	Quảng Trị	QT
20	Đắk Lắk	ĐL	52	Sóc Trăng	ST
21	Đắk Nông	ĐNO	53	Sơn La	SL
22	Điện Biên	ĐB	54	Tây Ninh	TNI
23	Đồng Nai	ĐNAI	55	Thái Bình	TB
24	Đồng Tháp	ĐT	56	Thái Nguyên	TNG
25	Gia Lai	GL	57	Thanh Hóa	TH
26	Hà Giang	HAG	58	Thừa Thiên Huế	TTH
27	Hà Nam	HNA	59	Tiền Giang	TG
28	Hà Tĩnh	HT	60	Trà Vinh	TV
29	Hải Dương	HD	61	Tuyên Quang	TQ
30	Hậu Giang	HAUG	62	Vĩnh Long	VL
31	Hòa Bình	HB	63	Vĩnh Phúc	VP
32	Hưng Yên	HY	64	Yên Bái	YB

Phụ lục số XX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Mẫu số 1

Tiêu chí cụ thể thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Mục	Nội dung yêu cầu	Phần trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
1	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG Tiêu chuẩn khuyến khích các cơ sở KCB thực hiện việc đảm bảo, cải tiến/nâng cao chất lượng, quản lý hiệu quả và mở rộng hệ thống dịch vụ KCB gồm:	
1.1	Tiêu chuẩn yêu cầu các cơ sở KCB, tùy thuộc quy mô và phạm vi chức năng, cần xác định được: <ul style="list-style-type: none">Mục tiêu, nhiệm vụ quản lý chất lượngKế hoạch, chiến lược nâng cao chất lượng KCBNội quy, quy tắc ứng xử	
1.2	Tiêu chuẩn yêu cầu xác định được trách nhiệm chung và trách nhiệm cụ thể của các cấp trong việc đảm bảo cải tiến/nâng cao chất lượng <i>Quy định trách nhiệm cụ thể cho các cán bộ quản lý, bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng, các nhân viên y tế khác và thực tập sinh (nếu có).</i>	
1.3	Tiêu chuẩn xác định trách nhiệm trong công tác quản lý, điều hành cơ sở KCB <i>a) Bằng chứng là định hướng chung, thiết lập mục tiêu và xây dựng chính sách về QLCL, xây dựng các hướng dẫn thực hiện, phương pháp theo dõi, giám sát việc thực hiện để đạt được mục tiêu</i> <i>b) Mỗi mục tiêu do cấp quản lý đặt ra cần được xây dựng kế hoạch và ngân sách cụ thể (bằng chứng là lộ trình thực hiện; phân bổ nguồn lực thông qua công tác tổ chức, biên chế; biện pháp kiểm soát và giải quyết vấn đề)</i>	
1.4	Tiêu chuẩn yêu cầu các cơ sở KCB công khai về: danh mục các dịch vụ và công bố chất lượng thực hiện dịch vụ đó.	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
1.5	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu các chính sách, kế hoạch, thủ tục, quy trình thực hiện tất cả các chức năng, dịch vụ của cơ sở KCB cần phải:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Được ban hành bằng văn bản • Được cấp phép • Đang còn hiệu lực • Đang được thực hiện <p><i>Bằng chứng là các chữ ký phê duyệt của người có thẩm quyền tại các văn bản chính sách, kế hoạch, quy trình hoặc quyết định thành lập một tổ chức/bộ phận.</i></p>	
1.6	<p>Tiêu chuẩn đòi hỏi cơ sở KCB thực hiện đảm bảo, cải tiến/nâng cao chất lượng theo cách:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hệ thống • Liên tục • Đối tượng tham gia rộng rãi • Bao trùm tất cả lĩnh vực chức năng, dịch vụ • Khuyến khích sáng kiến, đổi mới • Kết hợp giám sát, đánh giá 	
1.7	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu lượng hóa được kết quả đầu ra của các lĩnh vực chức năng, dịch vụ chăm sóc thông qua:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các chỉ số • Khảo sát/đánh giá sự hài lòng của người bệnh/người sử dụng dịch vụ • Phương pháp đo lường khác <p><i>a) Ví dụ các phương pháp đánh giá chất lượng nguồn nhân lực, KSNK, quản lý sai sót/sự cố, dịch vụ chăm sóc;</i></p> <p><i>b) Khuyến khích sử dụng các chỉ số biểu hiện dưới dạng tỷ lệ với tử số và mẫu số được xác định rõ ràng;</i></p> <p><i>c) Các phương pháp đo lường khác như thực hiện khảo sát, kiểm định và phản hồi;</i></p> <p><i>d) Các chỉ số lâm sàng dựa trên bằng chứng khoa</i></p>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<p><i>học;</i></p> <p><i>e) Khuyến khích các cơ sở KCB tự phát triển chỉ số hoặc đăng ký thực hiện chương trình xây dựng các chỉ số chất lượng quốc gia</i></p>	
1.8	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu có đánh giá và phân tích các dữ liệu đo lường được và áp dụng kết quả đó để cải tiến/nâng cao chất lượng dịch vụ.</p> <p><i>Ví dụ nguồn dữ liệu đo lường được là:</i></p> <p><i>a) Các chỉ số; kết quả đánh giá sự hài lòng của người bệnh và các phương pháp đo lường khác</i></p> <p><i>b) Khiếu nại, phản hồi;</i></p> <p><i>c) Các sự cố/sai sót và tác dụng không mong muốn</i></p>	
1.9	<p>Tiêu chuẩn bám sát, thể hiện nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật, quyết định, quy chế và chính sách y tế đã ban hành, đang có hiệu lực.</p> <p><i>a) Ví dụ tiêu chuẩn được xây dựng dựa trên quy định của Nhà nước, Bộ Y tế về tổ chức nhân sự, an toàn, xây dựng, bảo vệ môi trường, , quản lý chất thải, vệ sinh thực phẩm, cấp phép hành nghề, thông tin y tế, quản lý và sử dụng thuốc, bệnh truyền nhiễm</i></p> <p><i>b) Chính sách y tế là các quyết định, chỉ thị, hướng dẫn mới ban hành dựa trên kết quả nghiên cứu, không phải văn bản quy phạm pháp luật.</i></p>	
2	<p>NGƯỜI BỆNH LÀ TRUNG TÂM</p> <p>Tiêu chuẩn được thiết kế với trọng tâm hướng đến người bệnh thể hiện bằng:</p>	
2.1	<p>Tiêu chuẩn về quyền của người bệnh gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tôn trọng nhân phẩm • Quyền riêng tư • Bảo mật • An toàn và an ninh <p><i>Bằng chứng là:</i></p> <p><i>a) Các văn bản về quyền và trách nhiệm của người bệnh;</i></p> <p><i>b) Thực hiện các hoạt động đào tạo cho nhân viên</i></p>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<i>y tế về quyền và trách nhiệm của người bệnh.</i>	
2.2	<p>Tiêu chuẩn đòi hỏi cơ sở KCB có hệ thống tiếp nhận, điều tra và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của người bệnh một cách công bằng và kịp thời.</p> <p>a) Ví dụ lựa chọn của người bệnh có thể là có/không tham gia điều trị; có/không đồng ý với biện pháp điều trị; lựa chọn người chăm sóc, người điều trị</p> <p>b) Ví dụ sở thích của người bệnh về sự quan tâm, vật dụng cá nhân, trang phục, thói quen tự chăm sóc, thực phẩm/ đồ uống /các bữa ăn trong ngày, hoạt động, yêu cầu bảo mật, đối tượng khách thăm.</p> <p>c) Văn bản chứng minh sự đồng ý tham gia bất kỳ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nghiên cứu/quy trình điều trị thử nghiệm; • Phẫu thuật, gây mê sử dụng thuốc an thần vừa/sâu <p><i>Quy trình/dịch vụ có nhiều nguy cơ xảy ra tác dụng không mong muốn.</i></p>	
2.3	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu người bệnh được tham gia vào quá trình chăm sóc, điều trị thông qua:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tôn trọng sở thích và sự lựa chọn của người bệnh • Thông báo cho người bệnh về các khả năng chăm sóc, điều trị để lựa chọn • Biện pháp chăm sóc, điều trị được sự đồng ý của người bệnh trước khi thực hiện 	
2.4	<p>Tiêu chuẩn đòi hỏi cơ sở KCB công nhận, tôn trọng văn hóa và tín ngưỡng tôn giáo của người bệnh</p> <p><i>Bằng chứng là:</i></p> <p>a) Cung cấp dịch vụ hoặc tư vấn đáp ứng nhu cầu về tín ngưỡng tôn giáo của người bệnh</p> <p>b) Đào tạo cho các nhân viên y tế về nhu cầu dịch vụ của các nhóm văn hóa, tín ngưỡng khác nhau</p> <p>c) Cung cấp các phương tiện và dịch vụ riêng biệt</p>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<i>cho người bệnh nam và nữ phù hợp với văn hóa của họ</i>	
2.5	<p>Tiêu chuẩn đòi hỏi chứng minh khả năng tiếp cận dịch vụ của người bệnh gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các dịch vụ có khả năng cung cấp theo nhu cầu người dân và phù hợp phạm vi chuyên môn của cơ sở KCB • Khả năng cung cấp dịch vụ cho người khuyết tật và các nhu cầu đặc biệt khác • Quy trình nhập viện, phối hợp điều trị 	
2.6	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu sự phản hồi của người bệnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Về tất cả các dịch vụ cung cấp • Về các nội quy, quy tắc • Được cơ sở KCB ghi chép đầy đủ và xử lý kịp thời <p><i>Ví dụ phản hồi của người bệnh về:</i></p> <p>a) Các nhu cầu và nguy cơ của từng loại dịch vụ</p> <p>b) Các vấn đề như: thuốc men, vật chất-tinh thần, hành vi, thái độ, cảm xúc, dinh dưỡng</p>	
2.7	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu việc chuẩn bị và ghi chép đầy đủ kế hoạch điều trị/sử dụng dịch vụ của người bệnh gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nhu cầu của người bệnh, lưu các kết quả xét nghiệm chẩn đoán liên quan của các cơ sở KCB khác (nếu có) • Bảng chứng về sự tham gia của người bệnh và gia đình họ • Mục đích hoặc kết quả mong muốn khi tham gia điều trị/sử dụng dịch vụ 	
2.8	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu nhân viên y tế:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thực hiện đúng kế hoạch điều trị/sử dụng dịch vụ • Theo dõi tiến triển của người bệnh và tiên lượng khả năng đạt được mục đích/kết quả mong muốn đã đề ra 	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phần trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<ul style="list-style-type: none"> • Cân nhắc đến nhu cầu của người bệnh khi chỉ định điều trị/biện pháp chăm sóc • Điều chỉnh kế hoạch điều trị/sử dụng dịch vụ cho phù hợp với người bệnh 	
2.9	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB thiết lập kế hoạch tiếp nhận/nhập viện, chuyển viện, ra viện, kết thúc điều trị</p> <p><i>a) Lập kế hoạch ngay khi bắt đầu vào viện và cập nhật liên tục trong quá trình điều trị/sử dụng dịch vụ</i></p> <p><i>b) Lập kế hoạch cho cả người bệnh và gia đình</i></p> <p><i>c) Lập kế hoạch liên kết, phối hợp với các cơ sở KCB các tuyến và các đơn vị cung cấp các dịch vụ liên quan</i></p> <p><i>d) Nếu người bệnh không thể tránh khỏi tử vong, cần lập kế hoạch chuẩn bị tinh thần cho người bệnh và gia đình của họ, đối phó với các cơn đau và các hội chứng có thể xảy ra, liên hệ với các đơn vị hỗ trợ, tư vấn và quan tâm giải quyết các nhu cầu về tâm linh và văn hóa.</i></p>	
3	<p>KẾ HOẠCH TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN</p> <p>Tiêu chuẩn đánh giá được năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ sở KCB gồm:</p>	
3.1	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB lập quy hoạch biên chế, cụ thể về trình độ, kỹ năng cần thiết của từng vị trí việc làm để đáp ứng khả năng chuyên môn và cung cấp dịch vụ của cơ sở KCB đó</p> <p><i>a) Quy hoạch biên chế cán bộ: số lượng nhân viên và sinh viên nội trú, yêu cầu về thâm niên công tác, kinh nghiệm cần thiết, chuyên ngành phù hợp với vai trò, chức năng của cơ sở KCB</i></p> <p><i>b) Quy hoạch được ban hành thành văn bản</i></p>	
3.2	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu mô tả từng vị trí việc làm cụ thể, rõ ràng về: định hướng, trình độ chuyên môn, chuyên ngành, bằng cấp, kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm</p>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
3.3	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB được cấp giấy phép hoạt động, nhân viên y tế có chứng chỉ hành nghề xác định rõ phạm vi hành nghề được cho phép</p> <p><i>a) Có quy trình đánh giá hoặc có chứng nhận đào tạo chuyên ngành y tế</i></p> <p><i>b) Chứng chỉ và phạm vi hành nghề được cấp phép còn hiệu lực và được đánh giá lại thường xuyên.</i></p>	
3.4	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu nhân viên y tế tại cơ sở KCB (bao gồm cả thực tập sinh, nếu có) được:</p> <p>a) Đánh giá năng lực và hiệu quả làm việc thường xuyên</p> <p>b) Tham gia các chương trình đào tạo liên tục và huấn luyện kỹ năng</p> <p>c) Có cơ hội học tập và phát triển kỹ năng nghề nghiệp ở trong nước, ngoài nước</p> <p><i>Bằng chứng: các văn bản, hồ sơ đánh giá năng lực và đánh giá hiệu quả làm việc được lưu giữ và thông tin tới các nhân viên y tế (hoặc thực tập sinh) có liên quan.</i></p>	
3.5	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu nhân viên y tế thực hiện đúng các tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn chuyên môn hiện hành, thực hành lâm sàng dựa trên bằng chứng.</p>	
3.6	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu việc lập kế hoạch bổ sung, phát triển dịch vụ của cơ sở KCB có sự tham gia của người bệnh, gia đình họ, nhân viên y tế (và sự tham khảo ý kiến rộng rãi trong cộng đồng dân cư trong địa bàn nếu có thể).</p> <p><i>Bằng chứng: các văn bản tài liệu ghi lại quá trình lập kế hoạch và danh sách thành phần tham gia.</i></p>	
3.7	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB cần xác định các dịch vụ dự kiến bổ sung, phát triển; các kết quả mong đợi và cách đo lường tiến độ trong bản kế hoạch hoạt động</p> <p><i>a) Chiến lược và kế hoạch thực hiện các mục tiêu dài hạn và ngắn hạn</i></p> <p><i>b) Đo lường và báo cáo định kỳ, thường xuyên tiến độ đạt được các mục tiêu đề ra</i></p>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
3.8	Tiêu chuẩn yêu cầu kế hoạch phát triển dịch vụ phải dựa trên định hướng chiến lược, cân nhắc phù hợp với môi trường và ngân sách tài chính của cơ sở KCB.	
3.9	Tiêu chuẩn yêu cầu kế hoạch hoạt động chuyên môn và mở rộng, phát triển các khoa phòng, các dịch vụ cần có điều khoản về cơ chế phối hợp giữa các khoa phòng trong cơ sở KCB đó cũng như với các cơ sở cung cấp dịch vụ bên ngoài.	
3.10	Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB thường xuyên đối chiếu kế hoạch và dự toán ngân sách đã xây dựng để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực. <i>Bằng chứng: đánh giá việc sử dụng nhân lực, trang thiết bị, vật tư và mặt bằng.</i>	
4	AN TOÀN Tiêu chuẩn về các biện pháp đảm bảo và tăng cường an toàn cho người bệnh, nhân viên y tế và khách đến thăm cơ sở KCB bao gồm:	
4.1	Tiêu chuẩn đòi hỏi việc quản lý nguy cơ một cách có kế hoạch và hệ thống nhằm phát hiện được tất cả các nguy cơ có thể xảy ra <i>Một kế hoạch quản lý nguy cơ gồm: a) Chính sách; b) Phạm vi; c) Mục tiêu và tiêu chí đánh giá nguy cơ; d) Trách nhiệm và hoạt động quản lý nguy cơ; e) Đào tạo nhân viên y tế; f) Danh sách các nguy cơ xác định được - chiến lược, hoạt động, tài chính và trở ngại; g) Sổ ghi chép lại các nguy cơ, sự cố và phân tích nguyên nhân; h) Kế hoạch xử lý các nguy cơ chính; i) Quy trình giải quyết với các bên liên quan.</i>	
4.2	Tiêu chuẩn yêu cầu kế hoạch quản lý nguy cơ được theo dõi, giám sát; phổ biến kết quả thực hiện quản lý nguy cơ trong nội bộ cơ sở KCB <i>a) Cam kết thường xuyên giám sát và so sánh các hoạt động đã thực hiện với yêu cầu đã đề ra trong kế hoạch; b) Kiểm tra đột xuất và định kỳ một số nội dung</i>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phần trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<p><i>nhất định</i></p> <p><i>c) Sử dụng kết quả theo dõi, giám sát để cải tiến/nâng cao chất lượng.</i></p>	
4.3	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu các cơ sở KCB xây dựng quy trình báo cáo và điều tra nguy cơ/sự cố/tác dụng không mong muốn có thể xảy ra với người bệnh, nhân viên y tế hoặc khách đến thăm và quy trình sử dụng kết quả đó để cải tiến/nâng cao chất lượng dịch vụ.</p> <p><i>a) Đào tạo cho nhân viên y tế</i></p> <p><i>b) Lập hồ sơ và báo cáo nguy cơ/sự cố</i></p> <p><i>c) Quá trình phân tích nguyên nhân gốc</i></p> <p><i>d) Quy trình thông báo cho người bệnh về các tác dụng không mong muốn.</i></p>	
4.4	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB có biện pháp bảo vệ sức khỏe và an toàn cho nhân viên</p> <p><i>Các biện pháp bảo vệ sức khỏe và an toàn cho nhân viên cần phù hợp với những nguy cơ có thể gặp phải trong lĩnh vực chuyên ngành của họ như:</i></p> <p><i>a) Quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động</i></p> <p><i>b) Giám sát, quan trắc môi trường làm việc</i></p> <p><i>c) Theo dõi về quá tải, áp lực công việc</i></p> <p><i>d) Tiêm chủng cho nhân viên y tế</i></p> <p><i>e) Dự phòng tai nạn nghề nghiệp từ vật sắc nhọn hay do thực hiện thủ thuật, xử lý chấn thương</i></p> <p><i>f) Bảo vệ tránh khỏi nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp.</i></p>	
4.5	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu các cơ sở KCB:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đào tạo cho nhân viên vận hành an toàn trang thiết bị bao gồm cả trang thiết bị y tế • Đảm bảo chỉ những nhân viên đã được đào tạo và có chuyên môn mới được vận hành các thiết bị chuyên dụng. 	
4.6	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu các cơ sở KCB đảm bảo: Thực hiện đúng các điều luật, các quy định về an toàn,</p>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<p>quy hoạch, kiến trúc, xây dựng, sử dụng diện tích không gian; trang bị đầy đủ vật tư, thiết bị đảm bảo an toàn. Cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị được kiểm tra, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế định kỳ theo kế hoạch một cách hệ thống.</p>	
4.7	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu cơ sở KCB đảm bảo thực hiện giám sát nguy cơ lâm sàng để bảo vệ người bệnh phòng tránh được những tai biến không lường trước trong quá trình chăm sóc/điều trị.</p> <p><i>a) Nguy cơ về thuốc như dị ứng thuốc, kháng kháng sinh</i></p> <p><i>b) Nguy cơ từ trang thiết bị như bị bỏng, bị chấn thương do sử dụng laser</i></p> <p><i>c) Nguy cơ do người bệnh nằm viện dài ngày</i></p>	
4.8	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu các cơ sở KCB có các chương trình phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn, tối thiểu cần có chương trình vệ sinh tay và các yêu cầu về vệ sinh lau dọn, làm sạch</p> <p><i>Cần có các yêu cầu khác nhau đối với từng khoa phòng, dịch vụ gồm:</i></p> <p><i>a) Cơ cấu nhân lực</i></p> <p><i>b) Biện pháp cô lập và kỹ thuật dự phòng</i></p> <p><i>c) Theo dõi sử dụng kháng sinh</i></p> <p><i>d) Hoạt động khử khuẩn, tiệt khuẩn</i></p> <p><i>e) Giám sát nhiễm khuẩn</i></p> <p><i>f) Thu thập, phân tích và sử dụng các dữ liệu về nhiễm khuẩn</i></p> <p><i>g) Báo cáo</i></p> <p><i>h) Đào tạo nhân viên.</i></p>	
4.9	<p>Tiêu chuẩn cung cấp các hướng dẫn, quy trình nhằm hỗ trợ các cơ sở KCB quản lý các vấn đề an toàn người bệnh (bất kỳ lĩnh vực an toàn ưu tiên nào phù hợp với cơ sở KCB trong số các sáng kiến an toàn người bệnh toàn cầu của WHO).</p> <p><i>Các hướng dẫn, quy trình gồm:</i></p> <p><i>a) Quản lý và sử dụng an toàn máu và các chế</i></p>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<p><i>phẩm từ máu</i></p> <p><i>b) Đúng người bệnh/nhận dạng đúng/can thiệp đúng</i></p> <p><i>c) Thực hành an toàn trước, trong và sau khi phẫu thuật, an toàn gây mê, sử dụng an toàn thuốc an thần vừa/sâu và an toàn thủ thuật</i></p> <p><i>d) Quản lý thuốc an toàn về:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <i>• Kê đơn/y lệnh,</i> <i>• Vận chuyển, bảo quản</i> <i>• Xử lý thuốc quá hạn</i> <i>• Phòng ngừa, giám sát và ghi chép</i> <p><i>Phản ứng kịp thời khi xảy ra tác dụng không mong muốn, khi lô thuốc có vấn đề .</i></p>	
4.10	<p>Tiêu chuẩn yêu cầu hồ sơ bệnh án được ghi chép đúng trình tự thời gian, thông tin đầy đủ, chính xác và bảo mật để hỗ trợ quá trình chăm sóc, điều trị được an toàn và liên tục.</p> <p><i>Yêu cầu bệnh án điện tử/ bệnh án ghi chép, (tùy thuộc chuyên khoa, loại dịch vụ) cần:</i></p> <p><i>a) Rõ ràng/dễ đọc, cập nhật kịp thời, đầy đủ ngày tháng, chữ ký và đóng dấu</i></p> <p><i>b) Ký hiệu cần chú ý</i></p> <p><i>c) Ghi chú sự tiến bộ, triệu chứng quan sát được, báo cáo hội chẩn, kết quả xét nghiệm chẩn đoán</i></p> <p><i>d) Tất cả các sự kiện quan trọng như thay đổi tình trạng và đáp ứng của người bệnh với phương pháp điều trị và chăm sóc</i></p> <p><i>e) Bất kỳ nguy cơ, sự cố suýt hoặc đã xảy ra</i></p> <p><i>f) Quy trình bảo mật và lưu trữ</i></p> <p><i>g) Chỉ sử dụng chữ viết tắt được công nhận</i></p> <p><i>h) Quy trình lưu, bảo quản và hủy hồ sơ bệnh án</i></p>	
5	<p>XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN</p> <p>Các tiêu chuẩn trong bộ tiêu chuẩn được lập kế hoạch xây dựng, đánh giá nghiêm ngặt và đúng quy trình, bao gồm:</p>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
5.1	Tiêu chuẩn/tiêu chí được bổ sung, sửa đổi, điều chỉnh thứ tự ưu tiên trên cơ sở tham khảo ý kiến đánh giá của các chuyên gia hoạch định chính sách, các nhóm người bệnh, nhóm cung cấp dịch vụ và các bên liên quan về các bộ tiêu chuẩn phiên bản trước.	
5.2	Tiêu chuẩn phải phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, các quy chế chuyên môn và tiêu chuẩn của các tổ chức chứng nhận chất lượng khác <i>Tham khảo các bộ tiêu chuẩn khác để tránh trùng lặp, chồng chéo, mâu thuẫn khi thực hiện</i>	
5.3	Có kế hoạch xây dựng, phát triển hoặc sửa đổi tiêu chuẩn xác định rõ ràng mục tiêu, nguồn lực và tiến độ thời gian.	
5.4	Tiêu chuẩn dựa trên: <ul style="list-style-type: none"> • Căn cứ pháp lý • Nghiên cứu, bằng chứng, kinh nghiệm sẵn có • Các hướng dẫn, quy trình được thế giới công nhận • Các khuyến cáo của WHO và các hiệp hội nghề nghiệp trong nước và quốc tế • Ý kiến đóng góp của các chuyên gia kỹ thuật <i>Các tiêu chuẩn có thể được điều chỉnh phù hợp với văn hóa và yêu cầu về dịch vụ y tế của các quốc gia/cơ sở KCB khác nhau.</i>	
5.5	Quá trình xây dựng hoặc sửa đổi các tiêu chuẩn/tiêu chí có sự tham gia của các chuyên gia hoạch định chính sách, cung cấp dịch vụ, sử dụng dịch vụ và các lĩnh vực liên quan khác với tư cách là tư vấn chính thức hoặc đại diện <i>Cơ hội cho các đối tượng liên quan tham gia quá trình xây dựng, sửa đổi có thể là việc công bố, lấy ý kiến rộng rãi cho dự thảo tiêu chuẩn/tiêu chí, chẳng hạn như đăng tải trên internet.</i>	
5.6	Tiêu chuẩn cần rõ ràng về:	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<ul style="list-style-type: none"> • Mục đích • Phạm vi và đối tượng áp dụng: cơ sở KCB đa khoa hay chuyên khoa; áp dụng cho toàn bộ hay một số khoa/phòng/ loại dịch vụ nhất định trong cơ sở KCB • Lý do và sự cần thiết áp dụng tiêu chuẩn <ul style="list-style-type: none"> a) <i>Xác định mức chất lượng tối thiểu</i> b) <i>Tạo điều kiện cải tiến/nâng cao chất lượng</i> c) <i>Công nhận hoặc chứng nhận chất lượng</i> d) <i>Cấp phép hoạt động</i> e) <i>Điều kiện phân bổ ngân sách bảo hiểm.</i> 	
5.7	<p>Tiêu chuẩn được xây dựng rõ ràng để các cơ sở KCB dễ dàng triển khai áp dụng và đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> a) <i>Các tiêu chuẩn/tiêu chí được tổng hợp thành nhóm phù hợp theo từng chủ đề, ví dụ nhóm theo chức năng hoặc hệ thống</i> b) <i>Các tiêu chuẩn/tiêu chí cần có tiêu đề/tên biểu đạt nội dung chính;</i> c) <i>Các tiêu chuẩn/tiêu chí được đánh số thứ tự một cách hệ thống để dễ dàng tra cứu;</i> d) <i>Mô tả, giải thích rõ ràng cách thức/phương pháp áp dụng và đánh giá tiêu chuẩn/tiêu chí trong tài liệu hướng dẫn kèm theo</i> 	
5.8	<p>Tiêu chuẩn cần được diễn đạt bằng từ ngữ rõ ràng, dễ hiểu; không dùng các ngôn từ mơ hồ, tối nghĩa</p> <ul style="list-style-type: none"> a) <i>Câu có chủ thể và đối tượng hướng đến rõ ràng (yêu cầu cụ thể là gì; ai là người chịu trách nhiệm thực hiện);</i> b) <i>Những từ có thể được hiểu theo nhiều nghĩa, mang tính chất định tính cần được giải thích, cắt nghĩa rõ ràng (ví dụ như tốt, đầy đủ)</i> c) <i>Có quy trình rà soát kỹ càng để lựa chọn từ ngữ rõ ràng, dễ hiểu, thay thế ngôn từ mơ hồ, tối nghĩa</i> d) <i>Có tài liệu hướng dẫn kèm theo để hỗ trợ người sử dụng tra cứu, giải nghĩa các tiêu chuẩn/tiêu chí</i> 	
5.9	Tiêu chuẩn đã được các đánh giá viên có chuyên	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	môn áp dụng và đánh giá thử nghiệm tại các cơ sở KCB (nơi cung cấp dịch vụ) trước khi phê duyệt để đảm bảo cơ sở KCB có thể hiểu đúng nội dung các tiêu chuẩn/tiêu chí. Các tiêu chuẩn cần phù hợp, khả thi và định lượng được (đánh giá đúng các vấn đề liên quan đến chất lượng; các cơ sở KCB có khả năng áp dụng và đạt được tiêu chuẩn)	
5.10	Tiêu chuẩn mới được bổ sung hoặc sửa đổi cần được đơn vị/tổ chức xây dựng tiêu chuẩn hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai áp dụng rộng rãi	
5.11	<p>Xác định điều kiện quy định đơn vị/tổ chức thực hiện đánh giá các tiêu chuẩn là đơn vị/tổ chức độc lập với đơn vị xây dựng, phê duyệt, ban hành các tiêu chuẩn.</p> <p><i>Yêu cầu có thể bao gồm:</i></p> <p>a) Quy trình xác định điều kiện ở dạng văn bản</p> <p>b) Các yêu cầu được 2 bên xác định rõ ràng và đồng thuận, ví dụ: các tiêu chuẩn được sử dụng đúng mục đích và các đơn vị/tổ chức đánh giá độc lập cần cung cấp thông tin phản hồi và kết quả đánh giá các tiêu chuẩn cho đơn vị xây dựng, phê duyệt, ban hành các tiêu chuẩn</p>	
5.12	Cần thông báo và tập huấn cho các cơ sở y tế (người áp dụng) và các đơn vị/tổ chức đánh giá tiêu chuẩn (người thực hiện đánh giá) để hiểu rõ và triển khai được các tiêu chuẩn mới bổ sung hoặc chỉnh sửa.	
5.13	<p>Cần xác định rõ, tuân thủ đúng các thông số yêu cầu, thời điểm có hiệu lực và bất kỳ quy định mới nào về việc thay thế, chuyển đổi áp dụng các tiêu chuẩn mới</p> <p><i>Yêu cầu có thể bao gồm: các phiên bản mới của bộ tiêu chuẩn được công bố công khai và cung cấp cho người áp dụng, người thực hiện đánh giá trong khoảng thời gian đủ để họ hiểu rõ nội dung yêu cầu trước thời điểm có hiệu lực thực hiện.</i></p>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
5.14	<p>Các ý kiến, thái độ (hài lòng hay không) của về người áp dụng, người thực hiện đánh giá tiêu chuẩn và các bên liên quan được thu thập, ghi chép, tổng hợp thành nguồn dữ liệu; phân tích chúng để hỗ trợ việc phát triển, cải tiến các tiêu chuẩn.</p> <p><i>Quy trình có thể bao gồm:</i></p> <p>a) Ý kiến phản hồi của các đơn vị/tổ chức, cá nhân đã thực hiện đánh giá tiêu chuẩn</p> <p>b) Khảo sát định kỳ để lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chuẩn</p> <p>c) Phân tích nguồn dữ liệu các ý kiến phản hồi định kỳ, thường xuyên, ví dụ hàng năm</p> <p>d) Sử dụng dữ liệu đã phân tích làm căn cứ để chỉnh sửa, bổ sung các tiêu chuẩn</p>	
6	<p>ĐO LƯỜNG TIÊU CHUẨN</p> <p>Tiêu chuẩn có khả năng đem lại kết quả đánh giá nhất quán, minh bạch và phân hạng mức độ đạt được</p>	
6.1	<p>Cần có một hệ thống minh bạch để đánh giá xếp hạng mức độ thực hiện của các cơ sở y tế đối với mỗi tiêu chuẩn, mỗi tiêu chí hoặc tiểu mục trong từng tiêu chuẩn.</p>	
6.2	<p>Cần có tài liệu hướng dẫn sử dụng hoặc các thông tin tham chiếu khác hỗ trợ sao cho người thực hiện đánh giá độc lập hay các cơ sở y tế tự đánh giá việc áp dụng tiêu chuẩn đều có được kết quả tương tự/thống nhất.</p> <p><i>Tài liệu hướng dẫn sử dụng cần làm rõ được các tiêu chuẩn, tiêu chí nào là quan trọng hoặc làm thế nào để xếp hạng khi áp dụng đánh giá các nguy cơ đã được xác định, các vấn đề về an toàn.</i></p>	
6.3	<p>Cần xác định phương pháp nhất quán để đánh giá kết quả tổng thể của từng nhóm tiêu chuẩn</p> <p>a) Ví dụ các phương pháp đánh giá kết quả có thể dựa trên: đạt tất cả các tiêu chuẩn bắt buộc, hoặc tất cả các tiêu chuẩn đạt được ở mức độ quy định, hoặc không có tiêu chuẩn nào bị đánh giá dưới</p>	

Mục	Nội dung yêu cầu	Phản trả lời của tổ chức chứng nhận có viện dẫn các tài liệu liên quan
	<p><i>mức quy định (không đạt).</i></p> <p><i>b) Các phương pháp để các cơ sở y tế có thể tự đánh giá kết quả tổng thể của họ</i></p> <p><i>c) Kết quả đánh giá tổng thể các nhóm tiêu chuẩn có thể được sử dụng để xem xét cấp phép hoạt động hoặc cấp chứng nhận chất lượng cho các cơ sở y tế, mặc dù các quá trình cấp phép/cấp chứng nhận này còn cần yêu cầu một số tiêu chí bổ sung khác không liên quan đến bộ tiêu chuẩn.</i></p>	
6.4	<p>Khảo sát sự hài lòng của các cơ sở y tế và đội ngũ thực hiện đánh giá với phương thức đánh giá và xếp hạng dựa trên tiêu chuẩn. Kết quả khảo sát được sử dụng để phát triển và cải tiến các tiêu chuẩn</p> <p><i>Quy trình có thể bao gồm:</i></p> <p><i>a) Thông tin phản hồi của các tổ chức/đơn vị đánh giá độc lập và đội ngũ đánh giá viên đối với hệ thống xếp hạng chất lượng sau khi thực hiện đợt đánh giá, ví dụ như các tiêu chuẩn hữu ích và dễ áp dụng</i></p> <p><i>b) Phân tích thường xuyên nguồn dữ liệu từ thu thập các thông tin phản hồi, ví dụ như hàng năm</i></p> <p><i>c) Sử dụng kết quả phân tích dữ liệu làm căn cứ để cải thiện hệ thống xếp hạng</i></p>	

Ngày:
Đại diện có thẩm quyền

Mẫu số 02
Mẫu đơn đề nghị thừa nhận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỪA NHẬN TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

1. Tên Tổ chức chứng nhận:

2. Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Đại diện có thẩm quyền:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Di động:

4. Người liên hệ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Di động:

5. Hệ thống chứng nhận:

Hệ thống chứng nhận hoạt động từ khi nào?

Tổ chức chứng nhận đã được công nhận bởi tổ chức công nhận nào khác chưa? Đã Chưa

Tên cơ quan thừa nhận

Thời gian hiệu lực

6. Các tài liệu của Tổ chức chứng nhận gửi kèm theo đơn:

6.1 Tiêu chuẩn QLCL toàn văn

6.2 Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hợp chuẩn

6.3 Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư

6.4 Tài liệu chứng minh tiêu chuẩn đã được áp dụng thử nghiệm

6.5 Bản trả lời đáp ứng các tiêu chí cụ thể thừa nhận tiêu chuẩn

7. Thời gian đề nghị tiến hành đánh giá:

Đánh giá sơ bộ (nếu yêu cầu):

Đánh giá chính thức:

Cam kết

Tổ chức chúng tôi xin cam kết:

1. Các thông tin nêu trong đơn này cũng như trong phụ lục kèm theo là chính xác
2. Cung cấp và cho phép cơ quan công nhận tiếp cận với các tài liệu, hồ sơ và trụ sở để cơ quan thừa nhận có thể tiến hành đánh giá theo các chuẩn mực công nhận
3. Trả đầy đủ phí theo qui định, không phụ thuộc vào kết quả cuối cùng của việc công nhận

Ngày tháng năm 20

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN

Mẫu số 03
Mẫu Quyết định thừa nhận

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Thừa nhận Tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thừa nhận Tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

.....

Điều 2. Tiêu chuẩn quản lý chất lượng được áp dụng đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên phạm vi.....

Điều 3. Giao Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả hoạt động chứng nhận chất lượng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày.....đến ngày.....

Điều 5. Các Ông, Bà: Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Chánh Thanh tra Bộ; Giám đốc các bệnh viện, viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Người đứng đầu Tổ chức chứng nhận chất lượng....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Trang TTĐT Cục QLKCB;
- Lưu: VT, KCB.

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04
Mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị thừa nhận

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ
KHÁM, CHỮA BỆNH

Số: /PTN-KCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đề nghị thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Họ và tên:.....

Chức vụ:.....

Đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng của bao gồm:

1.	Đơn đề nghị thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng	<input type="checkbox"/>
2.	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng đề nghị thừa nhận (toàn văn) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hợp chuẩn của Tổ chức chứng nhận chất lượng theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định 87/2011/NĐ-CP	<input type="checkbox"/>
3.	Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hợp chuẩn của Tổ chức chứng nhận chất lượng theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định 87/2011/NĐ-CP	<input type="checkbox"/>
4.	Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư	<input type="checkbox"/>
5.	Các tài liệu chứng minh bộ tiêu chuẩn đã được áp dụng thử nghiệm tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Việt Nam bao gồm: báo cáo thử nghiệm bộ tiêu chuẩn; tổng hợp ý kiến của cán bộ quản lý các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý chất lượng.	<input type="checkbox"/>
6.	Bản trả lời đáp ứng các tiêu chí cụ thể theo Phụ lục số 01	<input type="checkbox"/>

Ngày hẹn trả lời kết quả:

.....

... .., ngày tháng năm 20...

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận:
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận:
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận: